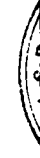


**Ngân hàng Thương mại Cổ phần
Sài Gòn Thương Tín**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2017



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 3
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	4
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	5 - 6
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	7 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	11 - 12
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	13 - 85

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THÔNG TIN CHUNG

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín ("Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 0006/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 5 tháng 12 năm 1991, theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0301103908 cấp ngày 13 tháng 1 năm 1992 và các giấy phép điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh ban hành. Thời gian hoạt động của Ngân hàng là 100 năm kể từ ngày 21 tháng 12 năm 1991.

Vào ngày 01 tháng 10 năm 2015, Ngân hàng TMCP Phương Nam đã chính thức được sáp nhập vào Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín theo Quyết định số 1844/QĐ-NHNN ngày 14 tháng 9 năm 2015 của NHNN. Theo đó, Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín đã tiếp nhận và kế thừa toàn bộ tài sản và nghĩa vụ liên quan của Ngân hàng TMCP Phương Nam kể từ ngày sáp nhập.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung ứng các dịch vụ thanh toán; tham gia thị trường tiền tệ; tư vấn ngân hàng, tài chính; mua bán trái phiếu chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp; kinh doanh vàng; dịch vụ quản lý tiền mặt, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn; hoạt động ủy thác và nhận ủy thác; đại lý bảo hiểm; môi giới tiền tệ và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép.

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 266 - 268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2017, Ngân hàng có một (1) Hội sở, một trăm lẻ chín (109) chi nhánh tại các tỉnh, thành phố trên cả nước, bốn trăm bốn mươi ba (443) phòng giao dịch trong nước.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng trong kỳ và tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Ngày tham gia Hội đồng Quản trị</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/ từ nhiệm</i>
Ông Dương Công Minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2017
Ông Kiều Hữu Dũng	Ngày 26 tháng 5 năm 2012	Phó Chủ tịch thường trực	Tái bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2017
Ông Phạm Văn Phong	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2017
Ông Phan Huy Khang	Ngày 26 tháng 5 năm 2012	Phó Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc	Từ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2017
Ông Nguyễn Miên Tuấn	Ngày 26 tháng 5 năm 2012	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2017
Ông Nguyễn Xuân Vũ	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2017
Bà Lê Thị Hoa	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2017

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng trong kỳ và tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này như sau (tiếp theo):

<u>Họ và tên</u>	<u>Ngày tham gia Hội đồng Quản trị</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/ từ nhiệm</u>
Ông Trầm Bê	Ngày 26 tháng 5 năm 2012	Thành viên	Từ nhiệm ngày 23 tháng 2 năm 2017
Ông Trầm Khải Hòa	Ngày 26 tháng 5 năm 2012	Thành viên	Từ nhiệm ngày 23 tháng 2 năm 2017
Ông Nguyễn Gia Định	Ngày 25 tháng 4 năm 2013	Thành viên	Từ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2017
Bà Nguyễn Thị Lệ An	Ngày 25 tháng 4 năm 2013	Thành viên	Từ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2017
Bà Dương Hoàng Quỳnh Như	Ngày 26 tháng 5 năm 2012	Thành viên	Từ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2017
Ông Nguyễn Văn Cựu	Ngày 25 tháng 4 năm 2013	Thành viên độc lập	Từ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2017

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng trong kỳ và tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Ngày tham gia Ban Kiểm soát</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/ từ nhiệm</u>
Ông Trần Minh Triết	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Trưởng Ban	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2017
Ông Nguyễn Vạn Lý	Ngày 26 tháng 5 năm 2012	Trưởng Ban	Từ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2017
Ông Hà Tôn Trung Hạnh	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2017
Bà Nguyễn Thị Thanh Mai	Ngày 2 tháng 4 năm 2011	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2017
Ông Lê Văn Tông	Ngày 2 tháng 4 năm 2011	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2017

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng của Ngân hàng trong kỳ và tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/từ nhiệm
Bà Nguyễn Đức Thạch Diễm	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 25 tháng 7 năm 2017
Ông Phan Huy Khang	Tổng Giám đốc	Từ nhiệm vào ngày 3 tháng 7 năm 2017
Ông Nguyễn Văn Nhân	Phó Tổng Giám đốc thường trực	Từ nhiệm vào ngày 28 tháng 7 năm 2017
Ông Nguyễn Minh Tâm	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 21 tháng 5 năm 2007
Ông Đào Nguyên Vũ	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 27 tháng 6 năm 2007
Bà Quách Thanh Ngọc Thủy	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 5 tháng 2 năm 2010
Ông Lý Hoài Văn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 30 tháng 8 năm 2010
Ông Bùi Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 3 năm 2012
Ông Phan Đình Tuệ	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 14 tháng 6 năm 2012
Bà Hà Quỳnh Anh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 6 năm 2012
Bà Nguyễn Thị Lệ An	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 24 tháng 7 năm 2012
Ông Nguyễn Bá Trị	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 26 tháng 7 năm 2012
Ông Hồ Doãn Cường	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 1 tháng 10 năm 2012
Ông Võ Anh Nhuận	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 1 tháng 10 năm 2012
Ông Hà Văn Trung	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 10 tháng 10 năm 2012
Ông Trần Minh Khoa	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 2 tháng 1 năm 2014
Ông Hoàng Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 7 tháng 4 năm 2014
Ông Trịnh Văn Tỷ	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 1 tháng 10 năm 2015
Ông Lê Văn Ron	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 11 tháng 7 năm 2017
Ông Phan Quốc Huỳnh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 25 tháng 7 năm 2017
Ông Lê Trọng Trí	Phó Tổng Giám đốc	Từ nhiệm vào ngày 4 tháng 4 năm 2017
Ông Hà Tôn Trung Hạnh	Phó Tổng Giám đốc	Từ nhiệm vào ngày 30 tháng 6 năm 2017
Ông Nguyễn Xuân Vũ	Phó Tổng Giám đốc	Từ nhiệm vào ngày 6 tháng 7 năm 2017
Bà Dương Hoàng Quỳnh Như	Phó Tổng Giám đốc	Từ nhiệm vào ngày 25 tháng 7 năm 2017, điều động và bổ nhiệm làm Phó Giám đốc Vận hành
Ông Huỳnh Thanh Giang	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm vào ngày 1 tháng 6 năm 2012

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng từ ngày 1 tháng 1 năm 2017 đến hết ngày 2 tháng 7 năm 2017 là ông Phan Huy Khang, chức danh Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng từ ngày 3 tháng 7 năm 2017 cho đến ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này là bà Nguyễn Đức Thạch Diễm, chức danh Tổng Giám đốc (Chức danh Quyền Tổng Giám đốc từ ngày 3 tháng 7 năm 2017 đến hết ngày 24 tháng 7 năm 2017).

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Ngân hàng.

CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG KỲ VÀ ĐẾN NGÀY LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ NÀY

Vào ngày 22 tháng 5 năm 2017, Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín với thời gian thực hiện đến hết năm 2025 và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu về một số cơ chế và giải pháp để xử lý tài chính đối với các khoản lãi dự thu, trái phiếu đặc biệt VAMC, các khoản nợ xấu, các tài sản tồn đọng và các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu đã được phê duyệt bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo Quyết định số 34/QĐ-NHNN.Tym và Công văn số 426/NHNN-TTGSNH.Tym.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín ("Ngân hàng") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Ngân hàng. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cần phải:

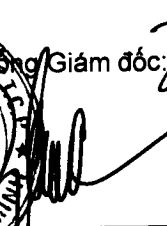

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng vào ngày 30 tháng 6 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, các văn bản phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu về các cơ chế và giải pháp để xử lý tài chính đối với các khoản lãi dự thu, trái phiếu đặc biệt VAMC, các khoản nợ xấu, các tài sản tồn đọng và các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu cũng như các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:


Đỗ Ngọc Tuấn
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 15 tháng 8 năm 2017



Building a better
working world

Ernst & Young Vietnam Limited
28th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Fax: +84 28 3824 5250
ey.com

Số tham chiếu: 60857352/19486298-SX

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín (“Ngân hàng”), được lập ngày 15 tháng 8 năm 2017 và được trình bày từ trang 7 đến trang 85, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, các văn bản phê duyệt và chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu về các cơ chế và giải pháp để xử lý tài chính đối với các khoản lãi dự thu, trái phiếu đặc biệt VAMC, các khoản nợ xấu, các tài sản tồn đọng và các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng vào ngày 30 tháng 6 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Ngân hàng cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, các văn bản phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu về các cơ chế và giải pháp để xử lý tài chính đối với các khoản lãi dự thu, trái phiếu đặc biệt VAMC, các khoản nợ xấu, các tài sản tồn đọng và các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



Building a better
working world

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như được trình bày tại *Thuyết minh số 3.3*, vào ngày 22 tháng 5 năm 2017, Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu về một số cơ chế và giải pháp để xử lý tài chính đối với các khoản lãi dự thu, trái phiếu đặc biệt VAMC, các khoản nợ xấu, các tài sản tồn đọng và các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu đã được phê duyệt bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo Quyết định số 34/QĐ-NHNN.Tym và Công văn số 426/NHNN-TTGSNH.Tym. Vì vậy, cơ sở ghi nhận, đánh giá và trình bày các khoản mục nêu trên trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được Ngân hàng thực hiện theo các văn bản phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về Đề án tái cơ cấu và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu và được trình bày tại các thuyết minh liên quan trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Kết luận soát xét của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.



Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Nguyễn Xuân Đại
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0452-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 15 tháng 8 năm 2017

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2017

B02a/TCTD

	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2017 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng
TÀI SẢN			
Tiền mặt và vàng	5	6.819.037	5.459.219
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	6	7.193.094	7.994.257
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác		4.812.413	4.577.605
Tiền gửi tại các TCTD khác	7.1	3.621.401	3.368.969
Cho vay các TCTD khác	7.2	1.191.564	1.209.188
Dự phòng rủi ro	12.1	(552)	(552)
Chứng khoán kinh doanh	8	97.530	89.891
Chứng khoán kinh doanh		98.925	105.624
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(1.395)	(15.733)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	9	24.898	15.422
Cho vay khách hàng		210.185.246	190.768.474
Cho vay khách hàng	10	212.537.804	193.098.213
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	12.2	(2.352.558)	(2.329.739)
Hoạt động mua nợ	11	702.573	751.748
Mua nợ		707.882	757.528
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(5.309)	(5.780)
Chứng khoán đầu tư	13	70.026.569	65.032.587
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	13.1	29.878.852	27.588.607
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	13.2	41.958.574	39.292.300
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	13.4	(1.810.857)	(1.848.320)
Góp vốn, đầu tư dài hạn		3.413.335	3.364.076
Đầu tư vào các công ty con	14.1	2.967.294	2.967.294
Đầu tư dài hạn khác	14.2	839.368	839.368
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	14.3	(393.327)	(442.586)
Tài sản cố định		7.454.166	7.340.690
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	<i>15.1</i>	<i>4.058.038</i>	<i>4.044.626</i>
Nguyên giá tài sản cố định		5.959.469	5.806.663
Hao mòn tài sản cố định		(1.901.431)	(1.762.037)
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	<i>15.2</i>	<i>3.396.128</i>	<i>3.296.064</i>
Nguyên giá tài sản cố định		4.151.607	4.005.321
Hao mòn tài sản cố định		(755.479)	(709.257)
Tài sản có khác		41.824.268	43.793.522
Các khoản phải thu	16.1	15.239.091	16.880.335
Các khoản lãi, phí phải thu	16.2	24.827.594	25.299.053
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	22	49.141	95.580
Tài sản có khác	16.3	2.130.737	2.147.735
Dự phòng rủi ro cho các tài sản có khác	16.4	(422.295)	(629.181)
TỔNG TÀI SẢN		352.553.129	329.187.491

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2017

B02a/TCTD

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng</i>
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam		-	3.774.694
Tiền gửi và vay các TCTD khác		6.035.532	8.216.042
Tiền gửi của các TCTD khác	17.1	2.078.750	3.448.216
Vay các TCTD khác	17.2	3.956.782	4.767.826
Tiền gửi của khách hàng	18	314.748.627	289.455.981
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	19	1.314.721	1.358.433
Phát hành giấy tờ có giá	20	2.742.710	600
Các khoản nợ khác		5.738.006	4.629.893
Các khoản lãi, phí phải trả		4.009.552	3.493.780
Các khoản phải trả và công nợ khác	21	1.728.454	1.136.113
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		330.579.596	307.435.643
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn		18.166.632	18.166.632
Vốn điều lệ		18.852.157	18.852.157
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định		1.121	1.121
Thặng dư vốn cổ phần		63.612	63.612
Cổ phiếu quỹ		(750.911)	(750.911)
Vốn khác		653	653
Các quỹ dự trữ		2.331.711	2.242.765
Chênh lệch tỷ giá hối đoái		86.364	118.046
Lợi nhuận chưa phân phối		1.388.826	1.224.405
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	23.1	21.973.533	21.751.848
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		352.553.129	329.187.491

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2017

B02a/TCTD

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
	Triệu đồng	Triệu đồng
Cam kết bảo lãnh vay vốn	38.797	34.126
Cam kết giao dịch hối đoái	12.451.099	12.049.416
- Cam kết mua ngoại tệ	1.224.955	282.991
- Cam kết bán ngoại tệ	1.241.005	521.615
- Cam kết giao dịch hoán đổi	9.985.139	11.244.810
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	7.150.178	9.047.649
Bảo lãnh khác	5.575.368	4.518.352
36	25.215.442	25.649.543

Người lập:

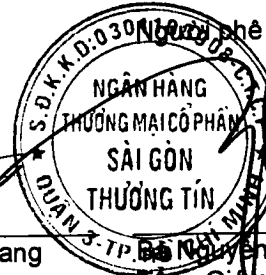


Ông Lưu Văn Hòa
Kế toán

Người kiểm soát:



Ông Huỳnh Thanh Giang
Kế toán Trưởng



Người phê duyệt:

Ông Nguyễn Đức Thạch Diễm
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 15 tháng 8 năm 2017

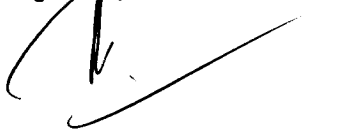
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

B03a/TCTD

	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài	Cho giai đoạn tài
		chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
		Triệu đồng	Triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	24	9.663.243	8.247.620
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	25	(7.761.701)	(6.660.019)
Thu nhập lãi thuần		1.901.542	1.587.601
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		1.057.796	850.489
Chi phí hoạt động dịch vụ		(330.963)	(268.824)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	26	726.833	581.665
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	27	227.404	254.241
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	28	8.327	700
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	29	127.546	19.426
Thu nhập từ hoạt động khác		99.048	128.037
Chi phí hoạt động khác		(3.023)	(3.612)
Lãi thuần từ hoạt động khác	30	96.025	124.425
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	31	12.707	127.486
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		3.100.384	2.695.544
Chi phí cho nhân viên		(1.683.251)	(1.456.423)
Chi phí khấu hao		(188.815)	(177.760)
Chi phí hoạt động khác		(672.015)	(1.005.298)
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	32	(2.544.081)	(2.639.481)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		556.303	56.063
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	12	(110.245)	(21.799)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		446.058	34.264
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22	(41.365)	(987)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	22	(46.439)	(305)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		(87.804)	(1.292)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		358.254	32.972

Người lập:



Ông Lưu Văn Hòa
Kế toán

Người kiểm soát:



Ông Huỳnh Thanh Giang
Kế toán Trưởng



Người lập: Ông Nguyễn Đức Thạch Diễm

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 15 tháng 8 năm 2017

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

B04a/TCTD

Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
	Triệu đồng	Triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	10.184.921	8.685.588
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(7.240.933)	(6.339.415)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	726.833	581.665
Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán	278.352	278.015
Thu nhập khác	56.133	98.207
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	12.529	24.577
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(2.726.246)	(2.516.986)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(4.969)	(987)
Tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ phải trả	1.286.620	810.664
Những thay đổi về tài sản hoạt động	(22.699.999)	(16.187.814)
Giảm/(tăng) các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác	17.624	(116.773)
Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán	(3.394.302)	(1.526.782)
Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(9.476)	-
Tăng các khoản cho vay khách hàng	(21.010.730)	(15.384.554)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	(13.729)	(102)
Giảm khác về tài sản hoạt động	1.710.614	840.397
Những thay đổi về công nợ hoạt động	22.403.565	18.136.659
Giảm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	(3.774.694)	-
Giảm các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD khác	(2.180.510)	(360.832)
Tăng tiền gửi của khách hàng	25.292.646	18.567.005
Tăng phát hành giấy tờ có giá	2.742.110	-
Giảm vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	(43.712)	(278.109)
Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	(19.119)
Tăng khác về công nợ hoạt động	374.751	262.711
Chi từ các quỹ của Ngân hàng	(7.026)	(34.997)
Tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	990.186	2.759.509

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

B04a/TCTD

Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
	Triệu đồng	Triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
Mua sắm, xây dựng tài sản cố định	(205.563)	(215.111)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	45.884	9.535
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	-	(592)
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	-	390
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	31 12.707	127.486
Tiền sử dụng vào hoạt động đầu tư	(146.972)	(78.292)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
Cổ tức trả cho cổ đông	23.3 (445)	(314)
Tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính	(445)	(314)
Tiền thuần trong kỳ	842.769	2.680.903
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	16.822.445	16.835.957
Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	(31.682)	(138.868)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	33 17.633.532	19.377.992

Người lập:



Ông Lưu Văn Hòa
Kế toán

Người kiểm soát:



Ông Huỳnh Thanh Giang
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Đức Thạch Diễm
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 15 tháng 8 năm 2017

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

B05a/TCTD

vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín ("Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và Hoạt động

Ngân hàng được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 0006/NH-GP được cấp bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 5 tháng 12 năm 1991, theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0301103908 cấp ngày 13 tháng 1 năm 1992 và các giấy phép điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh ban hành. Thời gian hoạt động của Ngân hàng là 100 năm kể từ ngày 21 tháng 12 năm 1991.

Vào ngày 1 tháng 10 năm 2015, Ngân hàng TMCP Phương Nam đã chính thức được sáp nhập vào Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín theo Quyết định số 1844/QĐ-NHNN ngày 14 tháng 9 năm 2015 của NHNN Việt Nam. Theo đó, Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín đã tiếp nhận và kế thừa toàn bộ tài sản và nghĩa vụ liên quan của Ngân hàng TMCP Phương Nam kể từ ngày sáp nhập.

Hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung ứng các dịch vụ thanh toán; tham gia thị trường tiền tệ; tư vấn ngân hàng, tài chính; mua bán trái phiếu chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp; kinh doanh vàng; dịch vụ quản lý tiền mặt, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn; hoạt động ủy thác và nhận ủy thác; đại lý bảo hiểm; môi giới tiền tệ và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép.

Vốn điều lệ

Số vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 18.852.157 triệu đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 18.852.157 triệu đồng).

Mạng lưới

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 266 - 268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2017, Ngân hàng có một (1) Hội sở, một trăm lẻ chín (109) chi nhánh, bốn trăm bốn mươi ba (443) phòng giao dịch tại các tỉnh, thành phố trên cả nước.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05a/TCTD
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN NGÂN HÀNG (tiếp theo)

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Ngân hàng có sáu (6) công ty con như sau:

Tên công ty con	Giấy phép thành lập	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và khai thác tài sản Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	4104000053	Quản lý tài sản	100%
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	04/GP-NHNN	Huy động vốn và hoạt động cho thuê	100%
Công ty TNHH MTV Kiểu hời Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	90/QĐ-NHNN	Dịch vụ nhận và chi trả ngoại tệ, đại lý đổi ngoại tệ	100%
Công ty TNHH MTV Vàng bạc đá quý Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	4104003812	Bán lẻ vàng, bạc và bán đá quý, đồ trang sức; giám định thương mại; mua bán vàng, gia công sản xuất vàng trang sức mỹ nghệ	100%
Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín Campuchia	N.27	Hoạt động ngân hàng	100%
Ngân hàng TNHH Sài Gòn Thương Tín Lào	1858/NHNN-TTGSNH	Hoạt động ngân hàng	100%

Ngoài ra, Công ty TNHH MTV Vàng bạc đá quý Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín cũng sở hữu một (1) công ty con sau đây:

Tên công ty con	Giấy phép thành lập	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH MTV Hypertek	0309998954	Mua bán máy móc thiết bị, cung cấp giải pháp và dịch vụ công nghệ thông tin	100%

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 16.893 người (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 16.028 người).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng là đồng Việt Nam ("VND"). Theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN, cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng").

2.3 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ngân hàng đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 49/2014/TT-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Ngân hàng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con.

3. CHUẨN MỤC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Tuyên bố tuân thủ

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm được lập tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, các văn bản phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu về các cơ chế và giải pháp để xử lý tài chính đối với các khoản lãi dự thu, trái phiếu đặc biệt VAMC, các khoản nợ xấu, các tài sản tồn đọng và các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

3.2 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Quyết định số 34/QĐ-NHNN.Tym ngày 22 tháng 5 năm 2017 và Công văn số 426/NHNN-TTGSNH.Tym ngày 22 tháng 5 năm 2017 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc phê duyệt Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu như được trình bày tại *Thuyết minh* số 3.3 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05a/TCTD
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.2 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng (tiếp theo)

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Do đó, bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng các báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và ngoài ra những báo cáo này không được lập nhằm thể hiện tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước ban hành là các khoản mục không có số dư.

3.3 Chính sách kế toán đối với các khoản mục chính theo Đề án tái cơ cấu được NHNN Việt Nam phê duyệt

Vào ngày 22 tháng 5 năm 2017, Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín với thời gian thực hiện đến hết năm 2025 và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu về một số cơ chế và giải pháp để xử lý tài chính đối với các khoản lãi dự thu, trái phiếu đặc biệt VAMC, các khoản nợ xấu, các tài sản tồn đọng và các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu đã được phê duyệt bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo Quyết định số 34/QĐ-NHNN.Tym và Công văn số 426/NHNN-TTGSNH.Tym. Nội dung tóm tắt các kiến nghị được phê duyệt như sau:

- ▶ Lãi dự thu: cho phép Ngân hàng khoan số lãi dự thu đã ghi nhận của các khoản nợ xấu và tài sản tồn đọng trên báo cáo tài chính của Ngân hàng đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 và phân bổ dần số lãi và phí dự thu này vào chi phí hoạt động kinh doanh của Ngân hàng theo năng lực tài chính trong thời hạn tối đa 10 năm theo Đề án tái cơ cấu do Ngân hàng xây dựng (*Thuyết minh số 16.2*).
- ▶ Dự phòng rủi ro tín dụng: cho phép Ngân hàng thực hiện giải pháp trích lập và phân bổ dự phòng rủi ro tín dụng theo năng lực tài chính theo Đề án tái cơ cấu do Ngân hàng xây dựng trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu (*Thuyết minh số 10.1 và số 12*).
- ▶ Trái phiếu VAMC: cho phép Ngân hàng thực hiện việc trích lập dự phòng đối với trái phiếu VAMC theo năng lực tài chính trong thời hạn trái phiếu VAMC (*Thuyết minh số 12*).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B05a/TCTD

vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.3 Chính sách kế toán đối với các khoản mục chính theo Đề án tái cơ cấu được NHNN Việt Nam phê duyệt (tiếp theo)

- ▶ Các tài sản tồn đọng: yêu cầu Ngân hàng xây dựng các biện pháp và lộ trình xử lý cụ thể, đảm bảo sớm xử lý dứt điểm các tài sản đã nhận cầm trả nợ nhằm thu hồi vốn cho Ngân hàng. Cho phép Ngân hàng được bán nợ và các tài sản tồn đọng cho các tổ chức, cá nhân theo giá thị trường, trường hợp giá bán nợ thấp hơn dư nợ gốc thì phần chênh lệch giữa giá bán và dư nợ được phân bổ dần vào chi phí hoạt động kinh doanh của Ngân hàng theo năng lực tài chính trong thời hạn tối đa là 5 năm kể từ thời điểm bán (*Thuyết minh số 16*).
- ▶ Các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần vượt 11% vốn điều lệ công ty được góp vốn và sở hữu chéo: chấp thuận lộ trình xử lý các khoản đầu tư, góp vốn, mua cổ phần để đảm bảo tuân thủ quy định hiện hành theo Đề án tái cơ cấu do Ngân hàng xây dựng (*Thuyết minh số 13*).

3.4 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được lập dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

3.5 Hoạt động liên tục

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã thực hiện các biện pháp cần thiết để duy trì hoạt động kinh doanh liên tục như tăng cường cho vay khách hàng mới, thu hồi các khoản nợ đến hạn và nợ xấu, duy trì tiền gửi của các khách hàng cũ và tăng cường tìm kiếm các khách hàng mới, triển khai các sản phẩm, dịch vụ mới, kiểm soát chặt chẽ các khoản chi phí hoạt động... Đồng thời, Ban Tổng Giám đốc cũng triển khai thực hiện các phương án xử lý nợ và tái cấu trúc Ngân hàng theo các nội dung của Đề án sáp nhập và Đề án tái cơ cấu đã được sự phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng tin tưởng rằng với việc thực hiện các biện pháp nêu trên thì Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh trong thời gian tới. Vì vậy, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

3.6 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B05a/TCTD

vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, tiền gửi thanh toán với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN Việt Nam"), tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNN Việt Nam, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi, và các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

4.2 *Hoạt động mua nợ*

Các khoản nợ mua về được ghi nhận theo số tiền đã thanh toán để mua nợ và được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó đã được phân loại trước khi mua. Nếu thu được tiền lãi của khoản nợ bao gồm cả tiền lãi từ trước khi Ngân hàng mua khoản nợ đó, Ngân hàng phải phân bổ số tiền lãi theo nguyên tắc: (i) ghi giảm giá trị của khoản mua nợ số tiền lãi trước khi mua; (ii) ghi nhận là thu nhập số tiền lãi của kỳ sau khi Ngân hàng mua nợ.

Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro các khoản mua nợ theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro được trình bày tại *Thuyết minh số 4.4*.

4.3 *Các khoản cho vay khách hàng*

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

4.4 *Dự phòng rủi ro tín dụng*

Việc trích lập dự phòng chung và cụ thể của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện theo các văn bản phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu về các cơ chế và giải pháp để xử lý tài chính đối với các khoản lãi dự thu, trái phiếu đặc biệt VAMC, các khoản nợ xấu, các tài sản tồn đọng và các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu (*Thuyết minh số 3.3*).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng được thực hiện theo phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ("Thông tư 02") và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 02 ("Thông tư 09"), cụ thể như sau:

Nhóm nợ		Diễn giải
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none">▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng.
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05a/TCTD
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Nhóm nợ		Diễn giải
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNN Việt Nam công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

4.5 Bán nợ cho Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam ("VAMC")

Ngân hàng thực hiện bán nợ cho VAMC theo giá trị ghi sổ theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 9 tháng 7 năm 2013 về "Thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam", Thông tư số 14/2015/TT-NHNN và Thông tư số 08/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung Thông tư số 19/2013/TT-NHNN và Công văn số 8499/NHNN-TCKT về việc "Hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và TCTD". Theo đó, giá bán là số dư nợ gốc của khách hàng vay trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó và nhận dưới dạng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành.

Sau khi hoàn thành thủ tục bán nợ xấu cho VAMC, Ngân hàng tiến hành hạch toán tất toán gốc và dự phòng cho vay khách hàng và ghi nhận mệnh giá trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành bằng giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng cụ thể đã trích của khoản nợ bán. Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng nguồn dự phòng rủi ro cụ thể đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu, phần chênh lệch giữa dự phòng rủi ro đã trích lập và giá trị khoản vay/trái phiếu còn lại chưa thu hồi được sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ trên khoản mục "Thu nhập khác".

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B05a/TCTD

vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, chứng khoán khác được Ngân hàng mua hẳn và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên nguyên tắc thấp hơn giữa giá trị trên sổ sách và giá trị thị trường. Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Tiền lãi và cổ tức thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên cơ sở thực thu.

Chứng khoán kinh doanh được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228") và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 ("Thông tư 89") sửa đổi, bổ sung Thông tư 228.

- ▶ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá khớp lệnh (giá giao dịch đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán) tại ngày 30 tháng 6 năm 2017.
- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân hệ thống tại ngày lập dự phòng.
- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở tham khảo báo giá được cung cấp bởi tối thiểu ba (3) công ty chứng khoán có quy mô lớn và uy tín trên thị trường chứng khoán.
- ▶ Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được phản ánh theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào khoản mục "*Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh*" trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì tiến hành trích lập dự phòng rủi ro như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.4*.

4.7 Chứng khoán đầu tư

4.7.1 Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

(i) Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Trái phiếu đặc biệt cần được định kỳ trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm theo hướng dẫn tại Thông tư số 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam, Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 và Thông tư số 08/2016/TT-NHNN ngày 16 tháng 6 năm 2016 của NHNN Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05a/TCTD
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

4.7.1 Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

(i) Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành (tiếp theo)

Theo Thông tư số 14/2015/TT-NHNN và Thông tư số 08/2016/TT-NHNN, hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày đáo hạn của trái phiếu đặc biệt, tổ chức tín dụng bán nợ phải trích lập đầy đủ số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu của năm trích lập đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo công thức sau:

$$X_{(m)} = \frac{Y}{n} \times m - (Z_m + X_{m-1})$$

Trong đó:

- $X_{(m)}$ là số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập đối với trái phiếu đặc biệt tại năm thứ m ;
- X_{m-1} là số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập đối với trái phiếu đặc biệt lũy kế đến hết năm thứ $m-1$;
- Y là mệnh giá trái phiếu đặc biệt;
- n là thời hạn của trái phiếu đặc biệt (tính bằng năm);
- m là số năm kể từ thời điểm phát hành trái phiếu đặc biệt đến thời điểm trích lập;
- Z_m là số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu lũy kế đến thời điểm trích lập (năm thứ m).
Tổ chức tín dụng bán nợ phối hợp với VAMC để xác định số tiền thu hồi này.

Tại ngày trái phiếu đặc biệt được tất toán, các khoản lãi phát sinh do tổ chức tín dụng thu hồi được từ khoản nợ được hạch toán vào "Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự".

Trường hợp $(Z_m + X_{m-1}) \geq (Y/n \times m)$ thì số tiền trích lập dự phòng cụ thể $(X_{(m)})$ được tính là không (0).

Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên khoản mục "Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng". Trái phiếu đặc biệt này không phải trích lập dự phòng chung.

Việc trích lập dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành được thực hiện theo các văn bản phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu về các cơ chế và giải pháp để xử lý tài chính đối với các khoản lãi dự thu, trái phiếu đặc biệt VAMC, các khoản nợ xấu, các tài sản tồn đọng và các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu (Thuyết minh số 3.3).

(ii) Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05a/TCTD
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

4.7.1 Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

(ii) Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác (tiếp theo)

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá. Chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoản thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Đối với chứng khoán doanh nghiệp chưa niêm yết thì dự phòng rủi ro tín dụng được tính toán và trích lập tương tự như dự phòng các khoản cho vay trình bày ở *Thuyết minh số 4.4*. Đối với các chứng khoán nợ khác thì dự phòng giảm giá được trích lập khi có bằng chứng cho thấy có sự suy giảm giá trị. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên khoản mục "*Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*".

4.7.2 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phân ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo. Định kỳ, chứng khoán vốn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán vốn được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư 228 và Thông tư 89. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên khoản mục "*Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*".

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được ghi nhận, đo lường, xem xét về khả năng giảm giá và trích lập dự phòng tương tự như chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn như trình bày ở *Thuyết minh số 4.7.1(ii)*.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05a/TCTD
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Việc trích lập dự phòng cho các hợp đồng mua và cam kết bán lại được thực hiện theo các văn bản phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu về các cơ chế và giải pháp để xử lý tài chính đối với các khoản lãi dự thu, trái phiếu đặc biệt VAMC, các khoản nợ xấu, các tài sản tồn đọng và các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu (*Thuyết minh số 3.3*).

4.9 Góp vốn, đầu tư dài hạn

4.9.1 Đầu tư vào công ty con

Đầu tư vào công ty con là khoản đầu tư vào công ty thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- ▶ Tổ chức tín dụng hoặc tổ chức tín dụng và người có liên quan của tổ chức tín dụng sở hữu trên 50% vốn điều lệ hoặc trên 50% vốn cổ phần có quyền biểu quyết;
- ▶ Tổ chức tín dụng có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp bổ nhiệm đa số hoặc tất cả thành viên Hội đồng Quản trị, Hội đồng thành viên hoặc Tổng Giám đốc (Giám đốc) của công ty con;
- ▶ Tổ chức tín dụng có quyền sửa đổi, bổ sung điều lệ của công ty con;
- ▶ Tổ chức tín dụng và người có liên quan của tổ chức tín dụng trực tiếp hay gián tiếp kiểm soát việc thông qua nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị, Hội đồng thành viên của công ty con.

Đầu tư vào công ty con phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá đầu tư.

4.9.2 Góp vốn, đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác (ngoài các khoản đầu tư vào các công ty con) có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán vốn trên 1 năm. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc tại thời điểm đầu tư và sau đó được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá nếu có.

Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế được đầu tư gặp thua lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng được thực hiện dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu (tương tự như dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh).

Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế (theo mệnh giá) trừ (-) vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng (theo mệnh giá) tại tổ chức kinh tế theo quy định tại Thông tư 228 và Thông tư 89.

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B05a/TCTD

vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

4.11 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

4.12 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu thông qua xem xét thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

4.13 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn của tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận chuyển	10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	8 - 25 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	14 - 53 năm
Phần mềm máy vi tính	5 năm

Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn thì không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời gian sử dụng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05a/TCTD
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.14 Các khoản khác phải thu

4.14.1 Các khoản nợ phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc. Nợ phải thu khó đòi được Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.4*.

4.14.2 Các khoản phải thu khác

Các khoản nợ phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản nợ phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "*Chi phí hoạt động*" trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228 và Thông tư số 89 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.15 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4.16 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá

Các khoản tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá được công bố và trình bày theo sổ dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

4.17 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.18 Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ

Theo các quy định có liên quan và Công văn số 10186/NHNN-TCKKT ngày 24 tháng 12 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam gửi cho Ngân hàng, Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ được ghi nhận ngay vào chi phí quản lý chung khi Quỹ này được trích lập và ghi có vào một tài khoản riêng trong các khoản phải trả khác. Sau đó, Quỹ này sẽ được sử dụng cho các chi phí tài sản cố định hoặc chi phí hoạt động mà chi phí này được phép sử dụng Quỹ này để bù trừ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05a/TCTD
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.19 Vốn

Vốn điều lệ

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Thặng dư vốn cổ phần

Ngân hàng phản ánh vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần phần chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Ngân hàng mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Ngân hàng không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

4.20 Ghi nhận thu nhập và chi phí

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 02 và Thông tư 09 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ các khoản lãi dự thu đang được Ngân hàng thực hiện theo các văn bản phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu về các cơ chế và giải pháp để xử lý tài chính đối với các khoản lãi dự thu, trái phiếu đặc biệt VAMC, các khoản nợ xấu, các tài sản tồn đọng và các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu (*Thuyết minh số 3.3*). Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi Ngân hàng thực nhận.

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được ghi nhận khi dịch vụ được cung cấp.

Doanh thu từ hoạt động đầu tư chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

Doanh thu và chi phí bán nợ được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015/TT-NHNN của NHNN Việt Nam quy định về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

4.21 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối kỳ, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 tại *Thuyết minh số 48*). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ sang VND được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào cuối năm tài chính.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B05a/TCTD

vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp

4.22.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4.22.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế (hoặc lỗ tính thuế) thu nhập doanh nghiệp tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế (hoặc lỗ tính thuế) thu nhập doanh nghiệp tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

4.22.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán riêng giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán riêng giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

4.23 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các hoạt động nhận ủy thác Ngân hàng không chịu rủi ro

Ngân hàng có thực hiện các hoạt động ủy thác quản lý giữ hộ tài sản. Các tài sản giữ hộ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng.

Các hoạt động nhận ủy thác Ngân hàng chịu rủi ro

Ngân hàng thực hiện các hoạt động nhận ủy thác cho vay để thực hiện cho vay lại đối với khách hàng. Ngân hàng ghi nhận dư nợ cho vay từ nguồn vốn nhận ủy thác vào khoản cho vay khách hàng. Chính sách kế toán đối với cho vay lại khách hàng được thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và được trình bày tại *Thuyết minh số 4.3 và 4.4*.

4.24 Cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, Ngân hàng thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là "cam kết ngoại bảng") vào các nhóm quy định tại Điều 10 của Thông tư 02 để quản lý, giám sát chất lượng tín dụng. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.25 Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi ngoại tệ

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên vốn chủ sở hữu và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào cuối năm tài chính.

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng hoán đổi được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên vốn chủ sở hữu và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào cuối năm tài chính.

Các hợp đồng quyền chọn ngoại tệ

Các hợp đồng quyền chọn ngoại tệ được theo dõi ở ngoại bảng, chênh lệch giữa giá trị thị trường và giá dự kiến của hợp đồng được ghi nhận tại mỗi thời điểm đánh giá lại như một khoản mục tài sản - khoản mục "*Lãi phải thu từ giao dịch quyền chọn*" hoặc khoản mục công nợ - khoản mục "*Lãi phải trả từ giao dịch quyền chọn*".

Các hợp đồng giao dịch hoán đổi lãi suất giữa hai đồng tiền

Đối với các hợp đồng giao dịch hoán đổi lãi suất giữa hai đồng tiền, chênh lệch lãi suất tính trên giá trị VND và ngoại tệ hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

4.26 Bù trừ

Tài sản và công nợ tài chính được bù trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc bù trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

4.27 Lợi ích của nhân viên

4.27.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18,00% lương cơ bản hàng tháng của họ. Theo Quyết định 595/2017/QĐ-BHXH, tỷ lệ đóng góp áp dụng từ ngày 1 tháng 6 năm 2017 là 17,50%. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.27.2 Trợ cấp thôi việc tự nguyện

Theo Bộ Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Tiền lương làm căn cứ tính trợ cấp thôi việc là tiền lương theo hợp đồng lao động, được tính bình quân của sáu tháng liền kề của người lao động trước khi thôi việc.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05a/TCTD
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.27 Lợi ích của nhân viên (tiếp theo)

4.27.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo quy định hiện hành về bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1,00% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1,00% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

5. TIỀN MẶT VÀ VÀNG

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng</i>
Tiền mặt bằng VND	5.139.104	3.897.132
Tiền mặt bằng ngoại tệ	1.609.079	1.408.091
Vàng	70.854	153.944
Chứng từ có giá bằng ngoại tệ	-	52
	6.819.037	5.459.219

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng</i>
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam		
- Bằng VND	6.530.951	7.267.613
- Bằng ngoại tệ	662.143	726.644
	7.193.094	7.994.257

Tiền gửi tại NHNN Việt Nam bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN Việt Nam. Số dư bình quân tiền gửi thanh toán của Ngân hàng tại NHNN Việt Nam không thấp hơn số tiền phải dự trữ bắt buộc trong tháng. Số tiền dự trữ bắt buộc trong tháng được tính bằng số dư tiền gửi huy động bình quân của từng loại tiền gửi phải dự trữ bắt buộc trong tháng trước nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng.

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc thực tế như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>
Tiền gửi bằng VND không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng	3,00%	3,00%
Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	1,00%	1,00%
Tiền gửi bằng ngoại tệ không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng	8,00%	8,00%
Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	6,00%	6,00%

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM (tiếp theo)

Lãi suất năm thực tế của tiền gửi tại NHNN Việt Nam như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Trong dự trữ bắt buộc bằng VND	1,20%	1,20%
Trong dự trữ bắt buộc bằng USD	0,00%	0,00%
Vượt dự trữ bắt buộc bằng VND	0,00%	0,00%
Vượt dự trữ bắt buộc bằng USD	0,05%	0,05%

7. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

7.1 Tiền gửi tại các TCTD khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	1.721.401	2.318.969
Bằng VND	51.855	177.952
Bằng ngoại tệ	1.669.546	2.141.017
Tiền gửi có kỳ hạn	1.900.000	1.050.000
Bằng VND	1.900.000	1.050.000
	3.621.401	3.368.969

Mức lãi suất hàng năm của các khoản tiền gửi tại các TCTD khác như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,00%	0,00%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00%	0,00%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	1,80% - 3,30%	4,00% - 4,80%

7.2 Cho vay các TCTD khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng
Cho vay các TCTD khác bằng VND	1.130.552	1.120.552
Cho vay các TCTD khác bằng ngoại tệ	61.012	88.636
	1.191.564	1.209.188
Dự phòng rủi ro cho vay TCTD khác (Thuyết minh số 12.1)	(552)	(552)
	1.191.012	1.208.636

Mức lãi suất hàng năm của các khoản cho vay các TCTD khác như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Bằng VND	3,80 - 4,00%	4,20 - 5,30%
Bằng ngoại tệ	2,40%	1,50 - 2,00%

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05a/TCTD
 vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC (tiếp theo)

7.3 Phân tích chất lượng dư nợ cho vay, tiền gửi các TCTD khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	3.091.012	2.258.636
Tiền gửi có kỳ hạn	1.900.000	1.050.000
Cho vay các TCTD	1.191.012	1.208.636
Nợ có khả năng mất vốn	552	552
Cho vay TCTD	552	552
	3.091.564	2.259.188

Nợ có khả năng mất vốn là khoản cho vay một quỹ tín dụng nhân dân phát sinh từ năm 2012. Hiện nay, quỹ tín dụng này đã giải thể và Ngân hàng đã trích lập đầy đủ dự phòng cho khoản cho vay này.

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng
Chứng khoán Vốn		
Do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	98.925	105.624
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		
Dự phòng giảm giá chứng khoán	(1.395)	(15.733)
	97.530	89.891

Tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng
Chứng khoán Vốn		
Đã niêm yết	35.675	42.374
Chưa niêm yết	63.250	63.250
	98.925	105.624

Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh trong kỳ như sau:

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 Triệu đồng	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 Triệu đồng
Số dư đầu kỳ	15.733	29.507
Hoàn nhập trong kỳ (Thuyết minh số 28)	(14.338)	(700)
Số dư cuối kỳ	1.395	28.807

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

9. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng	Giá trị ghi sổ kế toán ròng (theo tỷ giá cuối kỳ)	
		Tài sản Triệu đồng	Nợ phải trả Triệu đồng
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017			
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	762.664	-	3.197
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	4.756.884	28.095	-
	<u>5.519.548</u>	<u>28.095</u>	<u>3.197</u>
Số thuần		<u>24.898</u>	
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2016			
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	1.295.812	4.265	-
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	5.577.306	11.157	-
	<u>6.873.118</u>	<u>15.422</u>	<u>-</u>
Số thuần		<u>15.422</u>	

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	211.088.453	191.182.625
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	1.335.677	1.845.166
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	111.003	60.010
Cho vay khác	2.671	10.412
	<u>212.537.804</u>	<u>193.098.213</u>

10.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	191.909.112	177.387.000
Nợ cần chú ý	4.719.956	2.544.363
Nợ dưới tiêu chuẩn	785.075	2.097.823
Nợ nghi ngờ	3.843.230	2.607.662
Nợ có khả năng mất vốn	11.280.431	8.461.365
	<u>212.537.804</u>	<u>193.098.213</u>

Bao gồm trong nợ đủ tiêu chuẩn tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là một số khoản cho vay sẽ được xử lý theo các giải pháp nêu trong Đề án tái cơ cấu được NHNN Việt Nam phê duyệt với tổng dư nợ là 4.630.494 triệu đồng.

Các khoản nợ cho vay của Ngân hàng đang được trích lập dự phòng rủi ro tín dụng dựa trên năng lực tài chính trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu (Thuyết minh số 3.3).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05a/TCTD
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

10.2 Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng
Nợ ngắn hạn	90.222.368	76.543.022
Nợ trung hạn	69.200.106	71.268.925
Nợ dài hạn	53.115.330	45.286.266
	212.537.804	193.098.213

10.3 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017		Ngày 31 tháng 12 năm 2016	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Cho vay các tổ chức kinh tế	93.348.721	43,92	90.933.301	47,09
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	44.794.429	21,08	40.834.692	21,15
Công ty cổ phần khác	39.163.448	18,43	41.481.877	21,48
Doanh nghiệp tư nhân	4.170.005	1,96	4.487.217	2,32
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.340.023	0,63	972.138	0,50
Công ty Nhà nước	1.112.317	0,52	624.271	0,32
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà Nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong điều lệ của công ty	931.869	0,44	959.847	0,50
Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	818.816	0,39	789.786	0,41
Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc nhà nước giữ quyền chi phối	140.446	0,07	113.028	0,06
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	113.177	0,05	112.186	0,06
Hộ kinh doanh, cá nhân	24.953	0,01	25.100	0,01
Công ty hợp danh	425	0,00	572	0,00
Khác	738.813	0,35	532.587	0,28
Cho vay cá nhân	119.189.083	56,08	102.164.912	52,91
	212.537.804	100,00	193.098.213	100,00

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

10.4 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017		Ngày 31 tháng 12 năm 2016	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Các hoạt động liên quan kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn	40.639.133	19,12	41.982.379	21,74
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	30.401.363	14,30	24.148.170	12,51
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy, và xe có động cơ khác	24.585.697	11,57	22.584.253	11,70
Công nghiệp chế biến, chế tạo	23.435.643	11,03	20.794.392	10,77
Xây dựng	21.835.980	10,27	22.667.489	11,74
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	21.560.698	10,14	18.615.988	9,64
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	14.254.503	6,71	10.079.266	5,22
Giáo dục, đào tạo	4.903.034	2,31	4.533.756	2,35
Vận tải kho bãi	3.172.692	1,49	2.887.822	1,50
Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm	2.276.656	1,07	1.876.928	0,97
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	2.251.035	1,06	1.765.020	0,91
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	2.225.518	1,05	1.920.626	0,99
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2.026.261	0,95	1.899.951	0,98
Hoạt động của đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc	784.805	0,37	704.231	0,36
Khai khoáng	594.403	0,28	552.673	0,29
Nghệ thuật vui chơi, giải trí	409.529	0,19	393.215	0,20
Thông tin và truyền thông	88.616	0,04	82.166	0,04
Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ	87.204	0,04	91.416	0,05
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	44.145	0,02	53.533	0,03
Hoạt động dịch vụ khác	16.960.889	7,98	15.464.939	8,01
	212.537.804	100,00	193.098.213	100,00

10.5 Phân tích dư nợ cho vay theo tiền tệ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017		Ngày 31 tháng 12 năm 2016	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Bằng VND	203.425.596	95,71	185.008.646	95,81
Bằng ngoại tệ và vàng	9.112.208	4,29	8.089.567	4,19
	212.537.804	100,00	193.098.213	100,00

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05a/TCTD
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. HOẠT ĐỘNG MUA NỢ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng
Mua nợ bằng ngoại tệ	707.882	757.528
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ	(5.309)	(5.780)
	702.573	751.748

Giá trị nợ gốc của khoản nợ đã mua như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng
Nợ gốc đã mua	796.299	786.643

Tình hình phân loại nợ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và dự phòng rủi ro các khoản mua nợ tương ứng của Ngân hàng như sau:

Phân loại	Dự nợ cho vay Triệu đồng	Dự phòng cụ thể Triệu đồng	Dự phòng chung Triệu đồng	Tổng số dự phòng Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	707.882	-	(5.309)	(5.309)

Thay đổi dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ trong kỳ như sau:

	Dự phòng cụ thể Triệu đồng	Dự phòng chung Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Số dư đầu kỳ	-	5.780	5.780
Số hoàn nhập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh số 12)	-	(471)	(471)
Số dư cuối kỳ	-	5.309	5.309

12. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

Ngân hàng thực hiện việc phân loại nợ theo Điều 10 của Thông tư 02 và Thông tư 09 của NHNN Việt Nam và theo chính sách phân loại nợ của Ngân hàng. Theo nội dung của Đề án tái cơ cấu được NHNN Việt Nam phê duyệt (Thuyết minh số 3.3), Ngân hàng được phép trích lập dự phòng rủi ro tín dụng dựa trên năng lực tài chính trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu.

Số dư dự phòng rủi ro tín dụng tại thời điểm cuối kỳ bao gồm:

Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2017 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng
Dự phòng rủi ro tiền gửi và cho vay các TCTD khác	12.1	552
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	12.2	2.352.558
Dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	12.3	1.674.237
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ	11	5.309
Dự phòng chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	13.4	22.500
Dự phòng tài sản có rủi ro tín dụng	16.4	162.461
	4.217.617	4.136.259

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05a/TCTD
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ bao gồm:

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 Triệu đồng</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 Triệu đồng</i>
Số trích lập dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	12.2	37.977	35.915
Số trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	12.3	38.285	(14.116)
Số hoàn nhập dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ	11	(471)	-
Số trích lập dự phòng chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	13.4	15.000	-
Số trích lập dự phòng tài sản có rủi ro tín dụng	16.4	19.454	-
		110.245	21.799

12.1 Dự phòng rủi ro tiền gửi và cho vay các TCTD khác

Tình hình phân loại nợ tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2017 và dự phòng rủi ro tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác tương ứng của Ngân hàng như sau:

<i>Phân loại</i>	<i>Số dư tiền gửi và cho vay Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung Triệu đồng</i>	<i>Tổng số dự phòng Triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	3.091.012	-	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	552	(552)	-	(552)
	3.091.564	(552)	-	(552)

Thay đổi dự phòng rủi ro tiền gửi và cho vay các TCTD khác trong kỳ như sau:

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 Triệu đồng</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 Triệu đồng</i>
Số dư đầu kỳ	552	552
Số trích lập dự phòng trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	552	552

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

12. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

12.2 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ này như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Số dư đầu kỳ	858.285	1.471.454	2.329.739
Số trích lập dự phòng trong kỳ	-	37.977	37.977
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý nợ bán cho VAMC trong kỳ (Thuyết minh số 13.(v))	(15.158)	-	(15.158)
Số dư cuối kỳ	843.127	1.509.431	2.352.558

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ trước như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Số dư đầu kỳ	834.265	1.331.182	2.165.447
Số trích lập dự phòng trong Quý I	-	35.915	35.915
Số dư dự phòng rủi ro tại ngày 31 tháng 3 năm 2016	834.265	1.367.097	2.201.362
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý nợ bán cho VAMC trong Quý II	(629)	-	(629)
Số dư cuối kỳ	833.636	1.367.097	2.200.733

12.3 Dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Tình hình trích lập dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành trong kỳ theo Đề án tái cơ cấu được NHNN Việt Nam phê duyệt (Thuyết minh số 3.3) như sau:

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 Triệu đồng</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 Triệu đồng</i>
Số dư đầu kỳ	1.649.681	1.378.545
Số trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong kỳ	38.285	(14.116)
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong kỳ	(13.729)	(102)
Số dư cuối kỳ	1.674.237	1.364.327

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

13. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	29.878.852	27.588.607
Chứng khoán Nợ	29.547.238	27.221.580
- Trái phiếu Chính phủ (i)	29.496.552	27.045.792
- Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành (ii)	50.686	175.788
Chứng khoán Vốn	331.614	367.027
- Do các TCTD trong nước phát hành (iii)	233.782	264.832
- Do các tổ chức kinh tế khác trong nước phát hành	97.832	102.195
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	41.958.574	39.292.300
Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành (iv)	3.000.000	1.000.000
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành (v)	38.758.453	37.300.913
Trái phiếu Chính phủ (vi)	200.121	991.387
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(1.810.857)	(1.848.320)
Chứng khoán sẵn sàng để bán	(114.120)	(191.139)
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	(22.500)	(7.500)
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	(1.674.237)	(1.649.681)
	70.026.569	65.032.587

- (i) Trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn từ 3 đến 10 năm và lãi suất từ 5,00%/năm đến 11,10%/năm, tiền lãi trả hàng năm. Trong đó, Ngân hàng đang sử dụng một số trái phiếu với tổng giá trị ghi sổ là 4.480.673 triệu đồng để đảm bảo cho các khoản vay tại các TCTD khác và để được cấp hạn mức cho các nghiệp vụ thực hiện với NHNN Việt Nam (Thuyết minh số 35.2). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, tổng dư nợ vay cầm cố, thế chấp tại TCTD khác là 1.624.310 triệu đồng (Thuyết minh số 17.2).
- (ii) Trái phiếu do Ngân hàng Phát triển Việt Nam phát hành có thời hạn 15 năm và lãi suất 9,00%/năm, tiền lãi trả hàng năm. Trái phiếu này đang được cầm cố để được cấp hạn mức cho các nghiệp vụ thực hiện với NHNN Việt Nam (Thuyết minh số 35.2).
- (iii) Đây là số cổ phiếu của ba (03) TCTD trong nước được tiếp nhận từ Ngân hàng TMCP Phương Nam sau khi sáp nhập và Ngân hàng hiện đang tiến hành xử lý các khoản đầu tư này theo kế hoạch và lộ trình trong Đề án tái cơ cấu được NHNN Việt Nam phê duyệt (Thuyết minh số 3.3).
- (iv) Bao gồm trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành là các trái phiếu doanh nghiệp có kỳ hạn 5 năm, lãi suất 9,75%/năm, đáo hạn vào ngày 30 tháng 12 năm 2018 và các trái phiếu doanh nghiệp có kỳ hạn 10 năm, lãi suất 10%/năm, đáo hạn vào 24 tháng 12 năm 2019.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

13. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

- (v) Đây là các trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành dùng để mua các khoản nợ xấu của Ngân hàng, có kỳ hạn 5 năm với lãi suất 0%. Biến động tăng/(giảm) của trái phiếu VAMC trong kỳ như sau:

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 Triệu đồng	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 Triệu đồng
Số dư đầu kỳ	37.300.913	14.142.479
Tăng trong kỳ	1.605.627	2.246.543
Tắt toán trong kỳ	(148.087)	(143.193)
Số dư cuối kỳ	38.758.453	16.245.829

Trong kỳ, Ngân hàng đã bán nợ cho VAMC với tổng giá trị là 1.620.785 triệu đồng và thực hiện xử lý dự phòng rủi ro là 15.158 triệu đồng (*Thuyết minh số 12.2*), đồng thời nhận các trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành với mệnh giá là 1.605.627 triệu đồng.

- (vi) Đây là trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn 3 năm và lãi suất từ 5,40%/năm đến 5,80%/năm, tiền lãi trả hàng năm.

13.1 Tình trạng niêm yết của chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng
Chứng khoán Nợ	29.547.238	27.221.580
Đã niêm yết	29.547.238	27.221.580
Chứng khoán Vốn	331.614	367.027
Đã niêm yết	29.785	65.198
Chưa niêm yết	301.829	301.829
	29.878.852	27.588.607

Bao gồm trong chứng khoán vốn chưa niêm yết là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Kinh doanh Thủy Hải Sản Sài Gòn với số tiền là 32.397 triệu đồng. Đây là khoản đầu tư của Ngân hàng TMCP Phương Nam trước khi sáp nhập và được ủy quyền cho cá nhân đứng tên sở hữu. Ngân hàng đã trích lập toàn bộ dự phòng khoản đầu tư này và đang tiến hành xử lý theo kế hoạch và lộ trình trong Đề án tái cơ cấu được NHNN Việt Nam phê duyệt (*Thuyết minh số 3.3*).

13.2 Tình trạng niêm yết của chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng
Chứng khoán Nợ		
Đã niêm yết	200.121	991.387
Chưa niêm yết	41.758.453	38.300.913
	41.958.574	39.292.300

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

13. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

13.3 Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

<i>Phân loại</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng</i>
Trái phiếu do tổ chức kinh tế trong nước phát hành		
Nợ đủ tiêu chuẩn	3.000.000	1.000.000

13.4 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư trong kỳ như sau:

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 Triệu đồng</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 Triệu đồng</i>
Số dư đầu kỳ		
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	191.139	193.355
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành (Thuyết minh số 12.3)	1.649.681	1.378.545
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành) (Thuyết minh số 12)	7.500	7.500
	1.848.320	1.579.400
(Hoàn nhập)/trích lập trong kỳ		
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (Thuyết minh số 29)	(77.019)	161
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành (được hạch toán vào chi phí dự phòng rủi ro tín dụng) (Thuyết minh số 12.3)	38.285	(14.116)
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác (Thuyết minh số 12)	15.000	-
Sử dụng dự phòng xử lý rủi ro trong kỳ		
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành (Thuyết minh số 12.3)	(13.729)	(102)
	(37.463)	(14.057)
Số dư cuối kỳ		
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	114.120	193.516
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành (Thuyết minh số 12.3)	1.674.237	1.364.327
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành) (Thuyết minh số 12)	22.500	7.500
	1.810.857	1.565.343

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05a/TCTD
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

14.1 Đầu tư vào các công ty con

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017		Ngày 31 tháng 12 năm 2016	
	Giá gốc Triệu đồng	Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc Triệu đồng	Tỷ lệ sở hữu %
Ngân hàng TNHH Sài Gòn Thương Tín Lào	819.000	100,00	819.000	100,00
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và khai thác tài sản Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	800.000	100,00	800.000	100,00
Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín Campuchia	783.294	100,00	783.294	100,00
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	300.000	100,00	300.000	100,00
Công ty TNHH MTV Vàng Bạc Đá quý Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	250.000	100,00	250.000	100,00
Công ty TNHH MTV Kiều hối Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	15.000	100,00	15.000	100,00
Tổng giá trị đầu tư vào công ty con	2.967.294		2.967.294	
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con	(119.682)		(115.102)	
	2.847.612		2.852.192	

14.2 Đầu tư dài hạn khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng
Đầu tư vào các TCTD khác		
Chưa niêm yết	1.634	1.634
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế		
Đã niêm yết	438.653	438.653
Chưa niêm yết	399.081	399.081
	837.734	837.734
Tổng giá trị đầu tư dài hạn khác	839.368	839.368
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác	(273.645)	(327.484)
	565.723	511.884

Khoản đầu tư vào các tổ chức kinh tế đã niêm yết là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Bình Chánh được nhận từ Ngân hàng TMCP Phương Nam với số tiền là 438.653 triệu đồng và tỷ lệ sở hữu là 13%. Ngân hàng đã bán toàn bộ khoản đầu tư này vào ngày 28 tháng 7 năm 2017.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

14. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

14.3 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong kỳ như sau:

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 Triệu đồng</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 Triệu đồng</i>
Số dư đầu kỳ	442.586	404.593
(Hoàn nhập)/ trích lập trong kỳ (<i>Thuyết minh số 32</i>)	(49.259)	18.897
Số dư cuối kỳ	393.327	423.490

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

15. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

15.1 Tài sản cố định hữu hình

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu đồng</i>	<i>Máy móc thiết bị Triệu đồng</i>	<i>Phương tiện vận chuyển Triệu đồng</i>	<i>Khác Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Nguyên giá					
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	3.700.403	1.419.220	527.801	159.239	5.806.663
Tăng do mua mới trong kỳ	1.660	35.334	19.324	32.913	89.231
Kết chuyển từ đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định (<i>Thuyết minh số 16.1</i>)	7.736	44.168	-	429	52.333
Tăng do nâng cấp	-	852	-	164	1.016
Thanh lý, nhượng bán	(2.678)	(2.590)	(1.335)	(631)	(7.234)
Chuyển từ tài sản nhận cán trừ nợ	17.460	-	-	-	17.460
Ngày 30 tháng 6 năm 2017	3.724.581	1.496.984	545.790	192.114	5.959.469
Giá trị hao mòn lũy kế					
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	585.457	834.883	273.949	67.748	1.762.037
Khấu hao trong kỳ (<i>Thuyết minh số 32</i>)	44.606	69.042	21.047	7.717	142.412
Trích từ Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ	-	1.947	-	-	1.947
Thanh lý, nhượng bán	(1.045)	(2.465)	(897)	(558)	(4.965)
Ngày 30 tháng 6 năm 2017	629.018	903.407	294.099	74.907	1.901.431
Giá trị còn lại					
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	3.114.946	584.337	253.852	91.491	4.044.626
Ngày 30 tháng 6 năm 2017	3.095.563	593.577	251.691	117.207	4.058.038

Bao gồm trong máy móc thiết bị là tài sản được hình thành từ Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ có nguyên giá là 53.012 triệu đồng. Chính sách kế toán của Ngân hàng áp dụng cho các tài sản này khác với các tài sản tương tự không được hình thành từ Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ. Theo đó, chi phí khấu hao trên các tài sản này được trừ vào Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

15.1 Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng
- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tạm thời không được sử dụng vào sản xuất kinh doanh	90.085	92.722
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	195.775	173.223

15.2 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất Triệu đồng	Phần mềm máy vi tính Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Nguyên giá			
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	3.228.191	777.130	4.005.321
Kết chuyển từ đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định (Thuyết minh số 16.1)	28.215	9.193	37.408
Tăng do nâng cấp	-	100	100
Thanh lý, nhượng bán	(26.235)	-	(26.235)
Chuyển từ tài sản nhận cần trừ nợ	135.013	-	135.013
Ngày 30 tháng 6 năm 2017	<u>3.365.184</u>	<u>786.423</u>	<u>4.151.607</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	119.482	589.775	709.257
Hao mòn trong kỳ (Thuyết minh số 32)	11.244	35.159	46.403
Thanh lý, nhượng bán	(181)	-	(181)
Ngày 30 tháng 6 năm 2017	<u>130.545</u>	<u>624.934</u>	<u>755.479</u>
Giá trị còn lại			
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	<u>3.108.709</u>	<u>187.355</u>	<u>3.296.064</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2017	<u>3.234.639</u>	<u>161.489</u>	<u>3.396.128</u>

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng
- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình tạm thời không được sử dụng vào sản xuất kinh doanh	1.001.083	1.030.837
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng	488.730	421.955

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05a/TCTD
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. TÀI SẢN CÓ KHÁC

16.1 Các khoản phải thu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang và mua sắm tài sản cố định (a)	429.835	413.535
Các khoản phải thu khác (b)	14.809.256	16.466.800
	15.239.091	16.880.335

(a) Tài khoản này thể hiện các khoản chi phí xây dựng cơ bản dở dang của các trụ sở chi nhánh và phòng giao dịch của Ngân hàng và các khoản tạm ứng để mua sắm tài sản cố định. Biến động tăng/(giảm) chi phí xây dựng cơ bản dở dang và mua sắm tài sản cố định trong kỳ như sau:

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 Triệu đồng	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 Triệu đồng
Số dư đầu kỳ	413.535	400.051
Tăng trong kỳ	115.216	184.037
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh số 15.1)	(52.333)	(99.800)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình (Thuyết minh số 15.2)	(37.408)	(18.230)
Chuyển sang chi phí chờ phân bổ và chi phí hoạt động	(9.175)	(7.856)
Số dư cuối kỳ	429.835	458.202

Số dư chi phí xây dựng cơ bản dở dang và mua sắm tài sản cố định cuối kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng
Mặt bằng tại 306 - 308 Vườn Lài	87.029	87.029
Trụ sở văn phòng tại Thị xã Tây Ninh	71.062	71.062
Triển khai phần mềm cho đơn vị sáp nhập	43.205	43.205
Nhà đất 47 Hòa Bình, Phường Tân Thới Hòa, Quận Tân Phú, TPHCM	37.418	37.418
Nâng cấp hệ thống Cardpro	34.082	33.589
Các khoản xây dựng cơ bản khác	157.039	141.232
	429.835	413.535

Các tài sản trên đã được Ngân hàng ký hợp đồng mua, thanh toán một phần hoặc toàn bộ giá trị hợp đồng. Đến ngày 30 tháng 6 năm 2017, Ngân hàng vẫn đang trong quá trình xây dựng và tiến hành các thủ tục cần thiết để hoàn tất việc chuyển quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05a/TCTD
 vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

16.1 Các khoản phải thu (tiếp theo)

(b) Các khoản phải thu khác bao gồm:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng
Phải thu nội bộ	819.905	1.457.046
Tạm ứng quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	400.000	195.659
Tạm ứng xây dựng tòa nhà FICO (ii)	216.693	216.693
Tạm ứng để hoạt động nghiệp vụ	172.588	1.020.996
Khác	30.624	23.698
Phải thu bên ngoài	13.989.351	15.009.754
Tài sản nhận cán trừ nợ (iii)	6.930.200	7.918.782
Các khoản phải thu từ các hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán (iv)	4.512.308	4.512.308
Phải thu từ bán chứng khoán trả chậm (vi)	762.630	762.630
Phải thu Công ty Cổ phần Vàng bạc đá quý Phương Nam (v)	503.639	503.639
Phải thu liên minh thẻ	220.094	310.241
Tạm ứng thuế (Thuyết minh số 22)	201.312	238.364
Phải thu từ bán một phần tòa nhà FICO (vii)	158.204	158.204
Phải thu đặt cọc thuê văn phòng	133.723	122.974
Phải thu lợi nhuận chi nhánh Lào (viii)	83.777	87.522
Phải thu liên quan đến hoạt động chi trả khiếu nại	71.779	70.909
Phải thu đầu tư vào Công ty Cổ phần Vàng bạc đá quý Phương Nam (ix)	64.800	64.800
Phải thu tiền bán trái phiếu chuyển đổi của CTCP Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	41.000	41.000
Ký quỹ cho giao dịch tương lai hàng hóa	33.903	35.571
Phải thu Ngân sách Nhà nước về hỗ trợ lãi suất	27.535	27.535
Khác	244.447	155.275
	14.809.256	16.466.800

Các khoản phải thu nội bộ:

- (i) Đây là khoản tạm ứng quỹ khen thưởng, phúc lợi dùng để chi thưởng cho cán bộ công nhân viên năm 2015 và 2016 theo Thông báo số 327/2016/TB-NS của Tổng Giám đốc ngày 1 tháng 2 năm 2016 và Thông báo số 332/2017/TB-NS của Tổng giám đốc ngày 14 tháng 1 năm 2017. Trong kỳ, Ngân hàng đã sử dụng 109.949 triệu đồng từ nguồn quỹ khen thưởng, phúc lợi để tất toán một phần tạm ứng này. Phần tạm ứng còn lại sẽ được Ngân hàng xử lý bằng nguồn quỹ khen thưởng, phúc lợi hàng năm sau khi được Đại hội cổ đông thường niên thông qua.
- (ii) Các khoản tạm ứng nghiệp vụ này dùng để mua một phần tòa nhà FICO tại số 927 Trần Hưng Đạo, Quận 5, TP.HCM. Hiện nay, Ngân hàng đang thực hiện các thủ tục cần thiết để chuyển quyền sở hữu sang Ngân hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

16. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

16.1 Các khoản phải thu (tiếp theo)

Các khoản phải thu bên ngoài:

Các khoản phải thu Ngân hàng đang xử lý và thu hồi theo kế hoạch và lộ trình của Đề án tái cơ cấu đã được NHNN Việt Nam phê duyệt (*Thuyết minh 3.3*):

- (iii) Các tài sản nhận cầm trừ nợ này đang trong giai đoạn hoàn tất việc chuyển quyền sở hữu hoặc đang trong kế hoạch xử lý để thu hồi nợ, trong đó bao gồm 5.817.682 triệu đồng tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là các tài sản cầm trừ nợ tiếp nhận từ Ngân hàng TMCP Phương Nam.

Bao gồm trong các tài sản nhận cầm trừ nợ là các khoản lỗ liên quan đến việc xử lý các tài sản này với giá trị là 45.610 triệu đồng. Theo Đề án tái cơ cấu được NHNN phê duyệt, Ngân hàng được phép phân bổ dần khoản lỗ này vào chi phí hoạt động kinh doanh của Ngân hàng theo năng lực tài chính trong thời hạn tối đa là 5 năm kể từ thời điểm bán (*Thuyết minh số 3.3*).

- (iv) Các khoản phải thu này liên quan đến các hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán được Ngân hàng tiếp nhận từ việc sáp nhập Ngân hàng TMCP Phương Nam, được đảm bảo bằng cổ phiếu và bất động sản. Bao gồm trong các khoản phải thu này là 3.578.618 triệu đồng được Ngân hàng trích lập dự phòng theo năng lực tài chính trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu.

- (v) Các khoản phải thu này liên quan đến hoạt động mua bán vàng giữa Công ty Cổ phần Vàng bạc đá quý Phương Nam và Ngân hàng TMCP Phương Nam phát sinh trước khi sáp nhập. Tài sản đảm bảo cho các khoản phải thu này là cổ phiếu có mệnh giá 681.145 triệu đồng. Ngân hàng trích lập dự phòng cho các khoản phải thu này theo năng lực tài chính trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu.

Các khoản phải thu bên ngoài khác:

- (vi) Các khoản phải thu này liên quan đến việc Ngân hàng bán trả chậm các chứng khoán đã được các khách hàng đặt cọc và thanh toán một phần.
- (vii) Khoản phải thu này liên quan đến việc Ngân hàng TMCP Phương Nam bán một phần tòa nhà FICO số 927 Trần Hưng Đạo, Quận 5, TP.HCM cho một đối tác làm trụ sở chính. Hiện nay, Ngân hàng đang hoàn thiện các thủ tục chuyển quyền sở hữu cho đối tác theo đúng quy định pháp luật.
- (viii) Khoản phải thu này là khoản lợi nhuận lũy kế của chi nhánh Lào trước khi chuyển đổi thành Ngân hàng con và sẽ được Ngân hàng thu hồi sau khi được sự phê duyệt của NHTW Lào.
- (ix) Khoản tạm ứng này dùng để đầu tư vào Công ty Cổ phần Thương mại Vàng bạc đá quý Phương Nam của Ngân hàng TMCP Phương Nam trước khi sáp nhập và được ủy quyền cho cá nhân đứng tên sở hữu. Ngân hàng đã trích lập đầy đủ dự phòng khoản phải thu này và sẽ thực hiện xử lý theo đúng quy định của NHNN Việt Nam.

16.2 Các khoản lãi, phí phải thu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng
Lãi từ cho vay khách hàng (i)	22.598.782	22.895.892
Lãi từ hoạt động đầu tư (ii)	2.160.210	2.321.573
Lãi từ hoạt động ủy thác đầu tư (iii)	51.612	51.612
Lãi từ tiền gửi tại và cho vay tại các TCTD	9.437	9.117
Lãi từ hoạt động mua nợ	3.287	3.551
Lãi phải thu từ giao dịch hoán đổi	2.901	13.815
Lãi phải thu từ giao dịch kỳ hạn	1.365	3.493
	24.827.594	25.299.053

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

16. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

16.2 Các khoản lãi, phí phải thu (tiếp theo)

- (i) Bao gồm trong khoản lãi dự thu cho vay khách hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 20.042.568 triệu đồng số lãi dự thu được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép khoan lại và phân bổ dần vào chi phí hoạt động kinh doanh của Ngân hàng theo năng lực tài chính trong thời hạn tối đa 10 năm theo Đề án tái cơ cấu do Ngân hàng xây dựng (Thuyết minh số 3.3).
- (ii) Bao gồm trong khoản lãi từ hoạt động đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 912.556 triệu đồng số lãi dự thu của các hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán (Thuyết minh số 16.1) và 224.537 triệu đồng lãi dự thu trái phiếu được Ngân hàng tiếp nhận từ Ngân hàng TMCP Phương Nam. Các khoản lãi dự thu này được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép khoan lại và phân bổ dần vào chi phí hoạt động kinh doanh của Ngân hàng theo năng lực tài chính trong thời hạn tối đa 10 năm theo Đề án tái cơ cấu do Ngân hàng xây dựng (Thuyết minh số 3.3).
- (iii) Đây là lãi dự thu liên quan đến khoản ủy thác đầu tư vào một công ty (Thuyết minh số 16.3) được Ngân hàng tiếp nhận từ Ngân hàng TMCP Phương Nam. Khoản lãi dự thu này được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép khoan lại và phân bổ dần vào chi phí hoạt động kinh doanh của Ngân hàng theo năng lực tài chính trong thời hạn tối đa 10 năm theo Đề án tái cơ cấu do Ngân hàng xây dựng (Thuyết minh số 3.3).

16.3 Tài sản có khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng
Tài sản nhận cầm trừ nợ (i)	1.398.049	1.437.065
Trong đó:		
- Bất động sản	671.106	700.522
- Cổ phiếu	721.034	730.634
- Khác	5.909	5.909
Chi phí chờ phân bổ (ii)	598.898	594.638
Phải thu từ hoạt động ủy thác đầu tư (iii)	90.000	90.000
Thu chi hệ giữa các TCTD	36.580	18.385
Tài sản có khác	7.210	7.647
	2.130.737	2.147.735

- (i) Đây là các tài sản thế chấp của khách hàng vay được gán nợ cho Ngân hàng để cầm trừ các khoản nợ khó đòi bao gồm nợ tiền vay và các khoản phải thu khác. Ngân hàng đã hoàn tất các thủ tục chuyển giao quyền sở hữu các tài sản trên cho Ngân hàng và đang tiếp tục thực hiện xử lý các tài sản này theo quy định của NHNN Việt Nam.
- (ii) Chi phí chờ phân bổ chủ yếu bao gồm chi phí thuê tài sản, chi phí bảo trì và sửa chữa tài sản, phí quyền chọn và lãi trả trước chờ phân bổ trong thời hạn từ 1 đến 50 năm.
- (iii) Khoản phải thu này liên quan đến hoạt động ủy thác đầu tư của Ngân hàng TMCP Phương Nam vào một công ty phát sinh trước khi sáp nhập. Ngân hàng hiện đang xử lý và thu hồi theo kế hoạch và lộ trình của Đề án tái cơ cấu được NHNN Việt Nam phê duyệt (Thuyết minh số 3.3).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05a/TCTD
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

16.4 Dự phòng rủi ro cho các tài sản có khác

Tình hình phân loại nợ các tài sản có rủi ro tín dụng khác như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng
Nợ có khả năng mất vốn		
Các khoản phải thu từ các hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán	4.512.308	4.512.308
Phải thu từ hoạt động ủy thác đầu tư	90.000	90.000
	4.602.308	4.602.308

Bao gồm trong nợ có khả năng mất vốn là 3.668.618 triệu đồng các khoản phải thu từ các hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán và khoản phải thu từ hoạt động ủy thác đầu tư đang được Ngân hàng trích lập dự phòng theo năng lực tài chính và đang xử lý, thu hồi theo kế hoạch và lộ trình của Đề án tái cơ cấu được NHNN Việt Nam phê duyệt (Thuyết minh số 3.3).

Dự phòng rủi ro cho các tài sản có khác bao gồm:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng
Dự phòng rủi ro tín dụng		
- Dự phòng cụ thể (Thuyết minh số 12)	162.461	143.007
Dự phòng tài sản có khác		
- Dự phòng tài sản nhận cầm trừ nợ	24.370	240.126
- Dự phòng phải thu tiền bán chứng khoán trả chậm	9.917	57.850
- Dự phòng tài sản có khác	225.547	188.198
	422.295	629.181

Thay đổi dự phòng cho các tài sản có khác trong kỳ như sau:

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 Triệu đồng	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 Triệu đồng
Số dư đầu kỳ	629.181	585.178
Số trích lập dự phòng rủi ro tài sản có rủi ro tín dụng trong kỳ (Thuyết minh số 12)	19.454	-
Số (hoàn nhập)/trích lập dự phòng rủi ro tài sản có khác trong kỳ (Thuyết minh số 32)	(226.340)	25.161
Số dư cuối kỳ	422.295	610.339

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

17. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

17.1 Tiền gửi của các TCTD khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	1.040.406	937.990
Bằng VND	390.925	369.179
Bằng ngoại tệ	649.481	568.811
Tiền gửi có kỳ hạn	1.038.344	2.510.226
Bằng VND	500.000	2.200.000
Bằng ngoại tệ	538.344	310.226
	2.078.750	3.448.216

17.2 Vay các TCTD khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng
Vay các TCTD khác trong nước bằng VND	2.156.981	3.076.502
Vay các TCTD khác trong và ngoài nước bằng ngoại tệ	1.799.801	1.691.324
	3.956.782	4.767.826
<i>Trong đó: Vay cầm cố, thế chấp (Thuyết minh số 13.(i))</i>	1.624.310	1.985.000

18. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

18.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	40.884.083	38.380.936
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	38.248.961	35.126.353
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.936.392	2.558.034
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VND	191.216	153.101
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	507.514	543.448
Tiền gửi có kỳ hạn	273.157.846	250.409.673
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	18.632.191	19.198.654
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	290.301	306.859
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND	249.518.093	225.972.376
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	4.717.261	4.931.784
Tiền ký quỹ	282.825	294.665
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	217.154	244.775
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	65.671	49.890
Tiền gửi vốn chuyên dùng	275.015	180.643
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	43.710	27.102
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	231.305	153.541
Tiền gửi đảm bảo thanh toán khác	148.858	190.064
Tiền gửi đảm bảo thanh toán khác bằng VND	141.908	184.832
Tiền gửi đảm bảo thanh toán khác bằng ngoại tệ	6.950	5.232
	314.748.627	289.455.981

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05a/TCTD
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

18.2 Thuyết minh theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng
Tiền gửi của tổ chức kinh tế	34.415.656	36.980.227
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	10.937.241	11.673.822
Công ty cổ phần khác	7.643.334	9.009.974
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	6.129.719	5.716.051
Công ty trách nhiệm hữu hạn 1 thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	2.854.093	3.745.953
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà Nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong điều lệ của công ty	2.772.440	3.146.866
Công ty Nhà nước	1.325.961	1.160.024
Doanh nghiệp tư nhân	446.923	475.565
Đơn vị hành chính sự nghiệp, đảng, đoàn thể và hiệp hội	404.263	338.182
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	179.451	107.175
Hộ kinh doanh, cá nhân	98.445	107.180
Công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc nhà nước giữ quyền chi phối	37.145	44.200
Công ty hợp danh	5.192	6.797
Khác	1.581.449	1.448.438
Tiền gửi của cá nhân	280.151.374	252.370.320
Tiền gửi của các đối tượng khác	181.597	105.434
	314.748.627	289.455.981

19. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng
Vay từ Cathay United Bank (i)	1.121.550	1.107.950
Vay từ SMEFP (ii)	123.278	154.911
Vay từ ADB (iii)	68.124	93.449
Vay từ Rabobank Foundation	1.769	2.123
	1.314.721	1.358.433

- (i) Vốn vay hợp vốn từ các tổ chức tín dụng nước ngoài do Ngân hàng Cathay United Bank đại diện. Khoản vay nhằm mục đích bổ sung vốn phục vụ nhu cầu kinh doanh với mức lãi suất LIBOR 6 tháng cộng 3,59%/năm, thời hạn vay là 5 năm.
- (ii) Vốn tài trợ, ủy thác vay lại NHNN Việt Nam từ dự án Tài trợ Doanh nghiệp nhỏ và vừa do Chính phủ Nhật Bản tài trợ cho Chính phủ Việt Nam thông qua Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JICA) nhằm mục đích hỗ trợ nâng cao năng lực cạnh tranh cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Số dư gồm hai (02) khoản vay từ quỹ SMEFP II và SMEFP III có cùng lãi suất là 4,92%/năm.
- (iii) Vốn tài trợ, ủy thác nhận từ Ngân hàng Phát triển Châu Á ("ADB") để tài trợ ngắn, trung và dài hạn bằng VND cho cá nhân có thu nhập thấp mua, sửa chữa nhà với lãi suất 5,52%/năm.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

20. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

Các giấy tờ có giá bao gồm chứng chỉ tiền gửi và kỳ phiếu với kỳ hạn như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng
Dưới 12 tháng	600	600
Từ 5 năm trở lên	2.742.110	-
	2.742.710	600

21. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CÔNG NỢ KHÁC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng
Phải trả nội bộ	252.242	41.795
Các khoản phải trả công nhân viên	219.516	607
Quý khen thưởng phúc lợi	10.664	22.743
Các khoản phải trả khác	22.062	18.445
Phải trả bên ngoài	1.476.212	1.094.318
Phải trả liên quan đến hoạt động thẻ	465.135	457.527
Khoản đặt cọc mua tài sản nhận cần trừ nợ	355.486	129.921
Các khoản phải trả khách hàng	125.612	124.222
Chuyển tiền phải trả	52.096	24.100
Doanh thu chờ phân bổ	50.189	37.037
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Thuyết minh số 22)	38.875	59.654
Quý Phát triển Khoa học và Công nghệ	13.784	15.731
Phải trả cổ tức (Thuyết minh số 23.3)	9.754	10.199
Khác	365.281	235.927
	1.728.454	1.136.113

Biến động tăng/(giảm) của Quý khen thưởng phúc lợi trong kỳ như sau:

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 Triệu đồng	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 Triệu đồng
Số dư đầu kỳ	22.743	73.765
Trích lập quỹ trong kỳ (Thuyết minh số 23.1)	104.896	-
Tặng khác	-	2
Sử dụng quỹ trong kỳ	(116.975)	(34.997)
Số dư cuối kỳ	10.664	38.770

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

22. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng	Phát sinh trong kỳ		Ngày 30 tháng 6 năm 2017 Triệu đồng
		Số phải nộp Triệu đồng	Số đã nộp Triệu đồng	
Thuế giá trị gia tăng	26.237	153.137	(157.776)	21.598
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(237.694)	41.365	(4.969)	(201.298)
Các loại thuế khác	32.747	101.191	(116.675)	17.263
	(178.710)	295.693	(279.420)	(162.437)
<i>Trong đó:</i>				
Tạm ứng thuế (Thuyết minh số 16.1)	(238.364)			(201.312)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Thuyết minh số 21)	59.654			38.875

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế trong kỳ hiện hành.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Chi phí thuế TNDN trong kỳ bao gồm:

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 Triệu đồng	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 Triệu đồng
Chi phí thuế TNDN hiện hành	41.357	956
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu các năm trước	8	31
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	46.439	305
	87.804	1.292

Thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm trước do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

22. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 Triệu đồng</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 Triệu đồng</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	446.058	34.264
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Ngân hàng	89.212	6.853
<i>Các khoản điều chỉnh giảm:</i>		
- Thu nhập không chịu thuế khác	(2.958)	(28.156)
- Hoàn nhập dự phòng tài sản cố khác	(49.188)	(305)
Chi phí thuế TNDN ước tính trong kỳ	37.066	-
Thuế chuyển nhượng quyền sử dụng đất	4.291	956
	<u>41.357</u>	<u>956</u>
Nộp bổ sung thuế TNDN các năm trước	8	31
Chi phí thuế TNDN hiện hành trong kỳ	<u>41.365</u>	<u>987</u>

Thuế TNDN hoãn lại

Thay đổi tài sản thuế TNDN hoãn lại và ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Ngân hàng như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ</i>		<i>Ảnh hưởng đến Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 Triệu đồng</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 Triệu đồng</i>
Tài sản thuế TNDN hoãn lại				
Dự phòng đầu tư chứng khoán và các tài sản cố khác	49.141	95.580	(46.439)	(305)
	<u>49.141</u>	<u>95.580</u>		
Chi phí thuế TNDN hoãn lại thuần			<u>(46.439)</u>	<u>(305)</u>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Vốn đầu tư XDCB và mua sắm TSCĐ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Vốn khác	Quý đầu tư phát triển	Quý dự phòng tài chính	Quý dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Số dư đầu kỳ	18.852.157	1.121	63.612	(750.911)	653	83.479	1.340.174	819.112	118.046	1.224.405	21.751.848
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	358.254	358.254
Trích lập các quỹ cho năm trước	-	-	-	-	-	-	58.276	30.670	-	(88.946)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh số 21)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(104.896)	(104.896)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	-	-	-	-	(31.682)	-	(31.682)
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	9	9
Số dư cuối kỳ	18.852.157	1.121	63.612	(750.911)	653	83.479	1.398.450	849.782	86.364	1.388.826	21.973.533

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017 Cổ phiếu	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1.885.215.716	1.885.215.716
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.885.215.716	1.885.215.716
- Cổ phiếu phổ thông	1.885.215.716	1.885.215.716
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(81.562.287)	(81.562.287)
- Cổ phiếu phổ thông	(81.562.287)	(81.562.287)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.803.653.429	1.803.653.429
- Cổ phiếu phổ thông	1.803.653.429	1.803.653.429

23.2 Các quỹ dự trữ của Ngân hàng

Theo Nghị định số 57/2012/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2012, các ngân hàng thương mại cổ phần phải trích lập quỹ theo tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế như sau:

	Mức trích lập	Mức tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	25% vốn điều lệ
Các quỹ khác	Theo quyết định của Đại hội cổ đông hàng năm	Không quy định

Ngân hàng chỉ trích lập các quỹ nêu trên từ lợi nhuận sau thuế vào cuối năm tài chính.

23.3 Cổ tức

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 Triệu đồng	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 Triệu đồng
Cổ tức phải trả đầu kỳ	10.199	10.774
Cổ tức đã trả trong kỳ	(445)	(314)
Cổ tức phải trả cuối kỳ	9.754	10.460

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05a/TCTD
 vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 Triệu đồng</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 Triệu đồng</i>
Thu nhập lãi cho vay khách hàng và các TCTD khác	8.309.787	7.024.393
Thu lãi từ đầu tư chứng khoán Nợ	1.010.440	936.576
- Thu nhập lãi từ chứng khoán kinh doanh	-	18.989
- Thu nhập lãi từ chứng khoán đầu tư	1.010.440	917.587
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	91.215	87.841
Thu nhập lãi tiền gửi	65.258	110.479
Thu từ hoạt động mua nợ	29.463	-
Thu khác từ hoạt động tín dụng	157.080	88.331
	9.663.243	8.247.620

25. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 Triệu đồng</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 Triệu đồng</i>
Chi phí lãi tiền gửi	7.489.033	6.469.716
Chi phí lãi tiền vay	152.556	82.665
Chi phí lãi phát hành giấy tờ có giá	70.852	1
Chi phí hoạt động tín dụng khác	49.260	107.637
	7.761.701	6.660.019

26. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 Triệu đồng</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 Triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	1.057.796	850.489
Thu từ dịch vụ thanh toán	359.402	284.538
Thu về dịch vụ ngân quỹ	182.483	148.008
Thu khác	515.911	417.943
Chi phí hoạt động dịch vụ	(330.963)	(268.824)
Chi dịch vụ thanh toán	(176.813)	(137.926)
Cước phí bưu điện, mạng viễn thông	(94.459)	(75.689)
Chi phí hoa hồng môi giới	(27.525)	(23.972)
Chi khác	(32.166)	(31.237)
	726.833	581.665

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B05a/TCTD

vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 Triệu đồng</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 Triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	278.287	374.091
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	214.840	306.465
Thu từ kinh doanh vàng	21.996	10.475
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	41.451	57.151
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(50.883)	(119.850)
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(11.031)	(11.336)
Chi về kinh doanh vàng	(6.090)	(17.858)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(33.762)	(90.656)
	227.404	254.241

28. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 Triệu đồng</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 Triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	45	-
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(6.056)	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (<i>Thuyết minh số 8</i>)	14.338	700
	8.327	700

29. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 Triệu đồng</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 Triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	57.761	22.163
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(7.234)	(2.576)
Hoàn nhập/(trích lập) dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư (<i>Thuyết minh số 13.4</i>)	77.019	(161)
	127.546	19.426

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

30. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 Triệu đồng</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 Triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động khác	99.048	128.037
Thu nhập từ xử lý tài sản nhận cần trừ nợ	23.076	10.693
Thu phí ủy thác quản lý kho	17.602	17.602
Thu thanh lý tài sản cố định	17.560	1.641
Thu từ thu hồi nợ đã xử lý rủi ro và trái phiếu VAMC	12.529	24.577
Cổ tức của cổ phiếu nhận cần trừ nợ	2.083	12.696
Thu nhập khác	26.198	60.828
Chi phí hoạt động khác	(3.023)	(3.612)
Chi phí khác	(3.023)	(3.612)
	96.025	124.425

31. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 Triệu đồng</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 Triệu đồng</i>
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần	12.707	127.486
- Từ chứng khoán vốn kinh doanh	-	1.303
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	11.150	17.167
- Từ chứng khoán vốn đầu tư	1.557	8.122
- Từ các công ty con	-	100.894
	12.707	127.486

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05a/TCTD
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 Triệu đồng</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 Triệu đồng</i>
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	38.546	42.627
Chi phí cho nhân viên	1.683.251	1.456.423
<i>Trong đó:</i>		
<i>Chi lương và phụ cấp</i>	1.503.588	1.290.249
<i>Các khoản chi đóng góp theo lương</i>	139.662	128.795
<i>Chi trợ cấp</i>	39.998	37.374
<i>Chi trang phục</i>	3	5
Chi về tài sản	577.761	578.548
<i>Trong đó:</i>		
<i>Khấu hao tài sản cố định (Thuyết minh số 15.1 và 15.2)</i>	188.815	177.760
Chi phí hoạt động khác	331.437	351.792
<i>Trong đó:</i>		
<i>Công tác phí</i>	10.389	10.190
Chi nộp phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	188.685	166.033
(Hoàn nhập)/chi phí dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (Thuyết minh số 14.3)	(49.259)	18.897
(Hoàn nhập)/chi phí dự phòng rủi ro tài sản có khác (Thuyết minh số 16.4)	(226.340)	25.161
	2.544.081	2.639.481

33. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ sau đây:

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2016 Triệu đồng</i>
Tiền mặt và vàng	6.819.037	6.904.864
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	7.193.094	7.120.422
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	1.721.401	1.752.706
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác có kỳ hạn dưới 3 tháng	1.900.000	2.400.000
Tín phiếu Kho bạc Nhà nước	-	1.200.000
	17.633.532	19.377.992

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05a/TCTD
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên bình quân (người)	16.394	15.657
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên (Triệu đồng)		
1. Tổng quỹ lương và tạm ứng tiền lương	1.285.033	1.194.674
2. Tiền thưởng	320.860	219.280
3. Tổng thu nhập (1+2)	<u>1.605.893</u>	<u>1.413.954</u>
4. Tiền lương bình quân tháng (đồng/người)	<u>13.064.058</u>	<u>12.717.147</u>
5. Thu nhập bình quân tháng (đồng/người)	<u>16.326.024</u>	<u>15.051.356</u>

35. TÀI SẢN, GIẤY TỜ CÓ GIÁ THẾ CHẤP, CẦM CỐ, CHIẾT KHẤU, TÁI CHIẾT KHẤU

35.1 Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

Loại hình và giá trị tài sản thế chấp của khách hàng tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	<i>Giá trị sổ sách</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng</i>
Bất động sản	283.709.622	265.198.971
Chứng từ có giá	29.646.828	30.953.083
Phương tiện vận chuyển	20.347.600	18.712.314
Hàng hóa lưu kho	5.990.602	5.148.331
Máy móc thiết bị	3.799.215	3.094.492
Tài sản khác	36.499.090	33.801.022
	<u>379.992.957</u>	<u>356.908.213</u>

35.2 Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

Chi tiết các tài sản, giấy tờ có giá của Ngân hàng được đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu vào thời điểm cuối kỳ như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng</i>
Trái phiếu Chính phủ (Thuyết minh số 13)	4.480.673	9.636.738
Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành (Thuyết minh số 13)	50.686	160.785
	<u>4.531.359</u>	<u>9.797.523</u>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B05a/TCTD

vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính ghi nhận trong các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoài bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Cam kết giao dịch hối đoái bao gồm các cam kết mua, bán ngoại tệ trao ngay và các cam kết giao dịch hoán đổi. Các cam kết mua, bán ngoại tệ trao ngay là các cam kết mà Ngân hàng sẽ thực hiện việc mua, bán ngoại tệ theo tỷ giá thỏa thuận trong hợp đồng và thực hiện thanh toán trong vòng hai (2) ngày kể từ ngày giao dịch. Cam kết giao dịch hoán đổi là các cam kết mua và bán cùng một lượng ngoại tệ (chỉ có hai đồng tiền được sử dụng trong giao dịch) với cùng một đối tác, trong đó một giao dịch có thời hạn thanh toán giao ngay và một giao dịch có thời hạn thanh toán xác định trong tương lai với tỷ giá của hai giao dịch được xác định đồng thời tại thời điểm xác nhận giao dịch giao ngay.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết cuối kỳ như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng</i>
Thư tín dụng	7.355.821	9.279.654
Cam kết giao dịch hối đoái	12.451.099	12.049.416
- Cam kết mua ngoại tệ	1.224.955	282.991
- Cam kết bán ngoại tệ	1.241.005	521.615
- Cam kết giao dịch hoán đổi	9.985.139	11.244.810
Bảo lãnh vay vốn	38.797	34.126
Bảo lãnh khác	5.652.550	4.581.012
	<u>25.498.267</u>	<u>25.944.208</u>
Trừ: Tiền ký quỹ	(282.825)	(294.665)
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra	<u>25.215.442</u>	<u>25.649.543</u>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05a/TCTD
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA (tiếp theo)

Tình hình phân loại cam kết ngoại bảng theo Thông tư 02, Thông tư 09 và theo chính sách phân loại nợ của Ngân hàng như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	13.047.168	13.894.792
<i>Trong đó:</i>		
- <i>Thư tín dụng</i>	7.355.821	9.279.654
- <i>Bảo lãnh vay vốn</i>	38.797	34.126
- <i>Bảo lãnh khác</i>	5.652.550	4.581.012

37. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
- ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - ▶ có vốn góp (sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên) vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - ▶ có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng.
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng và các công ty con là một bên liên doanh, liên kết (sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con);
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Quản lý của Ngân hàng;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc
- (e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

37. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết giao dịch lớn với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>
		<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Các công ty con	Thu nhập lãi cho vay/tiền gửi	29.171	21.773
	Chi phí trả lãi tiền vay/tiền gửi	(9.397)	(10.020)
	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	3.008	3.051
	Chi phí hoạt động dịch vụ	(2.513)	(2.938)
	Thu nhập từ cổ tức	-	100.894
	Thu nhập khác	17.949	7.812
	Chi phí hoạt động khác	(18.840)	(26.297)
Các thành viên của Ban lãnh đạo Ngân hàng	Thu nhập lãi cho vay	5	6
	Chi phí trả lãi tiền gửi	(2.278)	(2.183)
	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	19	16
	Thù lao sau thuế của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát (*)	(3.567)	(7.178)
	Thu nhập sau thuế của Ban Tổng Giám đốc	(27.311)	(33.851)
Các bên liên quan đến các thành viên của Ban lãnh đạo Ngân hàng	Thu nhập lãi tiền gửi/cho vay	57.932	210
	Chi phí trả lãi tiền vay/tiền gửi	(3.236)	(2.876)
	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	57	15
Cổ đông lớn (sở hữu trên 5% vốn điều lệ)	Chi phí trả lãi tiền vay/tiền gửi	(341)	-
	Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	136	396
	Chi phí từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(191)	(12.144)
Các bên liên quan đến cổ đông lớn	Chi phí trả lãi tiền gửi	(29)	(748)
	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	13	5

(*) Số thù lao sau thuế này không bao gồm khoản thù lao sau thuế của Hội đồng Quản trị năm 2016 đã được Ngân hàng tạm ứng vào năm 2016 và tất toán vào ngày 27 tháng 7 năm 2017 sau khi được Đại hội cổ đông thường niên thông qua với tổng số tiền là 6.439 triệu đồng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

37. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản phải thu/(phải trả) các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng</i>
Các công ty con	Tiền gửi	1.056.002	1.246.768
	Cho vay	1.191.012	1.208.636
	Nhận tiền gửi	(1.722.177)	(1.533.130)
	Phải thu khác	212.520	220.932
	Phải trả khác	(14.033)	(6.418)
Các thành viên của Ban lãnh đạo Ngân hàng	Cho vay	3.679	400.457
	Nhận tiền gửi	(127.997)	(93.622)
	Chứng chỉ tiền gửi	(150)	-
	Phải thu khác	-	238.086
Các bên liên quan đến các thành viên của Ban lãnh đạo Ngân hàng	Phải trả khác	(962)	(546)
	Cho vay	23.539	18.052
	Nhận tiền gửi	(148.473)	(116.909)
	Chứng chỉ tiền gửi	(1.130)	-
Các bên liên quan đến cổ đông lớn	Phải thu khác	126	91
	Phải trả khác	(2.636)	(1.460)
	Nhận tiền gửi	(18.762)	(9.959)

38. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	<i>Trong nước Triệu đồng</i>	<i>Nước ngoài Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Tài sản tại ngày 30 tháng 6 năm 2017			
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	3.225.407	1.587.558	4.812.965
Các công cụ tài chính phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	4.308.529	1.211.019	5.519.548
Cho vay khách hàng - gộp	212.537.804	-	212.537.804
Hoạt động mua nợ - gộp	707.882	-	707.882
Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư - gộp	71.936.351	-	71.936.351
Góp vốn, đầu tư dài hạn- gộp	2.204.368	1.602.294	3.806.662
Công nợ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017			
Tiền gửi và vay các TCTD khác	4.496.355	1.539.177	6.035.532
Tiền gửi của khách hàng	314.186.435	562.192	314.748.627
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	191.402	1.123.319	1.314.721
Phát hành giấy tờ có giá	2.742.710	-	2.742.710
Cam kết ngoại bảng tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	21.558.969	3.656.473	25.215.442

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

39. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

39.1 Báo cáo bộ phận chính yếu: theo khu vực địa lý

Thông tin về thu nhập, chi phí và các khoản mục tài sản, nợ phải trả của các bộ phận theo khu vực địa lý của Ngân hàng vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày như sau:

	<i>Miền Bắc Triệu đồng</i>	<i>Miền Trung Triệu đồng</i>	<i>Miền Nam Triệu đồng</i>	<i>Tổng bộ phận đã báo cáo Triệu đồng</i>	<i>Loại trừ Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	2.613.728	1.166.905	11.092.181	14.872.814	(5.209.571)	9.663.243
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(1.803.283)	(689.154)	(10.478.835)	(12.971.272)	5.209.571	(7.761.701)
Thu nhập lãi thuần	810.445	477.751	613.346	1.901.542	-	1.901.542
Các khoản thu nhập ngoài lãi	115.202	46.846	1.036.794	1.198.842	-	1.198.842
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG	925.647	524.597	1.650.140	3.100.384	-	3.100.384
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	(430.770)	(160.349)	(1.952.962)	(2.544.081)	-	(2.544.081)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	494.877	364.248	(302.822)	556.303	-	556.303
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	-	-	(110.245)	(110.245)	-	(110.245)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	494.877	364.248	(413.067)	446.058	-	446.058
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	(87.804)	(87.804)	-	(87.804)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ	494.877	364.248	(500.871)	358.254	-	358.254
TÀI SẢN						
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	52.539	2.936	4.756.938	4.812.413	-	4.812.413
Cho vay khách hàng	36.356.705	19.464.752	154.363.789	210.185.246	-	210.185.246
Hoạt động mua nợ	-	-	702.573	702.573	-	702.573
Đầu tư	-	-	73.537.434	73.537.434	-	73.537.434
Tài sản khác	2.149.248	1.231.415	60.496.718	63.877.381	(561.918)	63.315.463
TỔNG TÀI SẢN	38.558.492	20.699.103	293.857.452	353.115.047	(561.918)	352.553.129
NỢ PHẢI TRẢ						
Tiền gửi và vay các TCTD khác	22.313	11.742	6.001.477	6.035.532	-	6.035.532
Tiền gửi của khách hàng	68.855.720	19.884.527	226.008.380	314.748.627	-	314.748.627
Nợ phải trả khác	2.707.427	502.361	7.147.567	10.357.355	(561.918)	9.795.437
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	71.585.460	20.398.630	239.157.424	331.141.514	(561.918)	330.579.596

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B05a/TCTD

vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

39. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

39.2 Báo cáo bộ phận thứ yếu: theo lĩnh vực kinh doanh

Cho mục đích quản lý, Ngân hàng được tổ chức thành các bộ phận dựa trên các lĩnh vực như sau:

Khách hàng cá nhân và doanh nghiệp:

Các dịch vụ sản phẩm cung cấp cho các khách hàng cá nhân và doanh nghiệp bao gồm:

- tiền gửi khách hàng;
- tín dụng;
- dịch vụ thẻ và dịch vụ chuyển tiền.

Đầu tư:

Đầu tư chứng khoán và đầu tư dài hạn khác.

Hoạt động liên Ngân hàng:

Các hoạt động nhận tiền gửi, đi vay, cho vay và các hoạt động liên ngân hàng khác.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

39. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

39.2 Báo cáo bộ phận thứ yếu: theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Thông tin về các khoản mục tài sản và nợ phải trả của các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 như sau:

	Khách hàng cá nhân và doanh nghiệp Triệu đồng	Đầu tư Triệu đồng	Hoạt động liên ngân hàng Triệu đồng	Hoạt động chung không phân bổ Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
TÀI SẢN					
Tiền mặt và vàng	-	-	-	6.819.037	6.819.037
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	-	7.193.094	-	7.193.094
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác	-	-	4.812.413	-	4.812.413
Chứng khoán kinh doanh	-	97.530	-	-	97.530
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	24.898	-	24.898
Cho vay khách hàng	210.185.246	-	-	-	210.185.246
Hoạt động mua nợ	702.573	-	-	-	702.573
Chứng khoán đầu tư	-	70.026.569	-	-	70.026.569
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	3.413.335	-	-	3.413.335
Tài sản cố định	-	-	-	7.454.166	7.454.166
Tài sản có khác	29.564.780	2.192.110	46.968	10.020.410	41.824.268
TỔNG TÀI SẢN	240.452.599	75.729.544	12.077.373	24.293.613	352.553.129
NỢ PHẢI TRẢ					
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	6.035.532	-	6.035.532
Tiền gửi của khách hàng	314.748.627	-	-	-	314.748.627
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	1.314.721	-	1.314.721
Phát hành giấy tờ có giá	2.742.710	-	-	-	2.742.710
Các khoản nợ khác	5.360.430	-	19.033	358.543	5.738.006
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	322.851.767	-	7.369.286	358.543	330.579.596

Thông tin bộ phận về thu nhập và chi phí của Ngân hàng không được trình bày bởi vì Ngân hàng chưa thiết lập hệ thống thông tin quản lý để thu thập các thông tin này.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

40. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro luôn luôn tiềm ẩn trong hoạt động của Ngân hàng, và được quản lý thông qua các quy trình phát hiện, đánh giá và kiểm soát thường xuyên tùy thuộc vào giới hạn rủi ro và các kiểm soát khác. Quy trình quản lý rủi ro là then chốt đối với khả năng sinh lợi của Ngân hàng và mỗi cá nhân trong Ngân hàng có trách nhiệm ngăn chặn các rủi ro liên quan đến quyền hạn công việc của họ. Ngân hàng đối mặt với các loại rủi ro như: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (được phân loại thành rủi ro kinh doanh và rủi ro không liên quan đến kinh doanh). Ngoài ra, Ngân hàng cũng chịu rủi ro hoạt động.

Quy trình kiểm soát rủi ro độc lập không bao gồm các rủi ro kinh doanh chẳng hạn như những thay đổi của môi trường, công nghệ và ngành nghề. Những rủi ro này được kiểm soát bởi quy trình xây dựng kế hoạch chiến lược của Ngân hàng.

(i) Cơ cấu quản lý rủi ro

Hội đồng Quản trị là những người chịu trách nhiệm cho việc phát hiện và kiểm soát các rủi ro. Tuy nhiên, từng thành viên riêng biệt sẽ chịu trách nhiệm cho việc theo dõi và quản lý các rủi ro.

(ii) Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị là những người chịu trách nhiệm giám sát quy trình quản lý rủi ro tổng quát trong Ngân hàng.

(iii) Ủy ban Quản lý rủi ro

Ủy ban Quản lý rủi ro tham mưu cho Hội đồng Quản trị trong việc ban hành các quy trình, chính sách thuộc thẩm quyền của Hội đồng Quản trị liên quan đến quản lý rủi ro trong hoạt động Ngân hàng.

Ủy ban Quản lý rủi ro phân tích, đưa ra những cảnh báo về mức độ an toàn của Ngân hàng trước những nguy cơ, tiềm ẩn rủi ro có thể ảnh hưởng và biện pháp phòng ngừa đối với các rủi ro này trong ngắn hạn cũng như dài hạn.

Ủy ban Quản lý rủi ro xem xét, đánh giá tính phù hợp và hiệu quả của các quy trình, chính sách quản lý rủi ro hiện hành của Ngân hàng để đưa các khuyến nghị, đề xuất đối với Hội đồng Quản trị về những yêu cầu cần thay đổi quy trình, chính sách hiện hành, chiến lược hoạt động.

(iv) Ban Kiểm soát

Ban Kiểm soát chịu trách nhiệm kiểm soát quy trình quản lý rủi ro tổng quát trong Ngân hàng.

(v) Kiểm toán nội bộ

Theo kế hoạch kiểm toán nội bộ hàng năm, các quy trình hoạt động của Ngân hàng sẽ được kiểm toán bởi bộ phận kiểm toán nội bộ nhằm kiểm tra tính đầy đủ và tính tuân thủ của các thủ tục. Kiểm toán nội bộ thảo luận kết quả đánh giá với Ban Tổng Giám đốc và báo cáo những phát hiện và đề xuất lên Ban Kiểm soát.

(vi) Hệ thống báo cáo và đo lường rủi ro

Rủi ro của Ngân hàng được đo lường bằng cách sử dụng phương pháp phản ánh cả những tổn thất dự đoán được gần như phát sinh trong các trường hợp thông thường và những tổn thất không dự đoán được mà chỉ là những ước tính những tổn thất thực tế sau cùng dựa trên những mô hình thống kê.

Việc theo dõi và quản lý rủi ro chủ yếu được thực hiện dựa trên những hạn mức được thiết lập bởi Ngân hàng và tuân thủ các quy định an toàn của NHNN Việt Nam. Những hạn mức này phản ánh chiến lược kinh doanh và môi trường thị trường của Ngân hàng cũng như mức độ rủi ro mà Ngân hàng sẵn sàng chấp nhận.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B05a/TCTD

vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

40. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(vi) Hệ thống báo cáo và đo lường rủi ro (tiếp theo)

Các thông tin kết hợp từ hoạt động kinh doanh được kiểm tra và xử lý để nhằm phân tích, kiểm soát và phát hiện sớm hơn các rủi ro. Thông tin này được trình bày và giải thích cho Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các trưởng phòng ban. Báo cáo bao gồm tổng mức rủi ro tín dụng, dự báo hệ thống lượng hóa rủi ro tín dụng, các ngoại lệ hạn mức, các chỉ số thanh khoản và thay đổi hồ sơ rủi ro. Ban lãnh đạo sẽ đánh giá tính thích hợp của việc lập dự phòng cho những tổn thất tín dụng hàng quý. Ban lãnh đạo sẽ nhận được báo cáo tổng hợp mỗi quý cung cấp đầy đủ các thông tin cần thiết cho việc đánh giá và đưa ra kết luận về rủi ro của Ngân hàng.

Đối với tất cả các cấp trong Ngân hàng, các báo cáo rủi ro cụ thể sẽ được lập và phân phối nhằm đảm bảo rằng tất cả các phòng ban kinh doanh đều cập nhật tất cả các thông tin cần thiết một cách đầy đủ và kịp thời.

(vii) Giảm thiểu rủi ro

Ngân hàng đã chủ động sử dụng các tài sản thế chấp nhằm giảm thiểu rủi ro tín dụng.

(viii) Mức độ tập trung rủi ro

Sự tập trung rủi ro phát sinh khi một số lượng lớn các khách hàng của Ngân hàng cùng liên quan đến một hoạt động kinh doanh, hoặc các hoạt động kinh doanh cùng trên một khu vực địa lý, hoặc có cùng các đặc điểm kinh tế là những yếu tố có thể ảnh hưởng đến nghĩa vụ thanh toán hoặc quyền lợi được thanh toán của nhóm khách hàng khi nghĩa vụ đến hạn do ảnh hưởng của các thay đổi về kinh tế, chính trị hoặc các yếu tố khác.

Những mức độ tập trung trên phản ánh các mức độ nhạy cảm của hoạt động Ngân hàng đối với sự phát triển của một khu vực địa lý hoặc ngành nghề nhất định nào đó.

Để có thể giảm thiểu các rủi ro tập trung, Ngân hàng đã có các chính sách và thủ tục cần thiết bao gồm các hướng dẫn cụ thể nhằm đa dạng hóa các danh mục hoạt động. Theo đó mức độ tập trung rủi ro tín dụng sẽ được kiểm soát và quản lý. Ngân hàng cũng áp dụng các biện pháp phòng tránh rủi ro có chọn lọc đối với các ngành nghề và các yếu tố liên quan khác.

41. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề, và bằng cách giám sát các rủi ro theo những hạn mức đó.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về mức độ tin cậy của khách hàng, bao gồm cả việc rà soát tài sản đảm bảo thường xuyên. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05a/TCTD
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

41. RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

41.1 **Mức rủi ro tín dụng tối đa chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng**

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ gộp của nhóm tài sản tài chính đó trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ được trình bày như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng</i>
Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản nội bảng		
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	4.812.965	4.578.157
Các công cụ tài chính phái sinh	24.898	15.422
Cho vay khách hàng:		
- Cho vay khách hàng cá nhân	119.189.083	102.164.912
- Cho vay khách hàng tổ chức	93.348.721	90.933.301
Hoạt động mua nợ	707.882	757.528
Chứng khoán đầu tư		
- Chứng khoán nợ - sẵn sàng để bán	50.686	175.788
- Chứng khoán nợ - giữ đến ngày đáo hạn	41.758.453	38.300.913
Tài sản tài chính khác	31.803.857	32.255.790
Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản ngoại bảng		
Các hợp đồng bảo lãnh tài chính	5.691.347	4.615.138
Các cam kết trong thư tín dụng	7.355.821	9.279.654

Bảng trên thể hiện trường hợp xấu nhất với mức độ mất vốn tối đa của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016, chưa tính đến bất kỳ các tài sản thế chấp được nắm giữ hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng nào.

41.2 **Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá**

Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ Nhóm 1 (nợ đủ tiêu chuẩn) theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư 228 và Thông tư 89. Ngoại trừ 4.630.494 triệu đồng là các khoản cho vay khách hàng được phân loại là nhóm nợ đủ tiêu chuẩn (*Thuyết minh số 10.1*) và các khoản lãi dự thu được phép khoan lại và phân bổ dần vào chi phí hoạt động kinh doanh riêng (*Thuyết minh số 16.2*) trong Đề án tái cơ cấu.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

41. RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

41.3 Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 được trình bày dưới đây:

	Quá hạn				Tổng cộng Triệu đồng
	Dưới 90 ngày Triệu đồng	Từ 91 đến 180 ngày Triệu đồng	Từ 181 đến 360 ngày Triệu đồng	Trên 360 ngày Triệu đồng	
	Cho vay khách hàng	217.740	31.480	50.884	

Cho vay khách hàng đã quá hạn nhưng không bị giảm giá là các khoản cho vay bị quá hạn nhưng không phải trích lập dự phòng do Ngân hàng đang nắm giữ đầy đủ các tài sản đảm bảo dưới hình thức tiền gửi đối ứng, bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác.

42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

42.1 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất phát sinh do có những thay đổi về lãi suất ảnh hưởng đến giá trị của các công cụ tài chính. Ngân hàng sẽ có nguy cơ chịu rủi ro lãi suất do sự không tương xứng hay chênh lệch giữa ngày đáo hạn hoặc ngày xác định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả và các công cụ ngoại bảng trong một giai đoạn nhất định. Ngân hàng quản lý rủi ro này thông qua việc cân đối ngày xác định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả.

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời hạn định lại lãi suất thực tế

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc thời hạn đáo hạn của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, tùy theo yếu tố nào đến sớm hơn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc, đá quý, góp vốn đầu tư dài hạn, các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản có khác) và các khoản nợ khác được phân loại là những khoản mục không chịu lãi;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh phụ thuộc vào quy định về lãi suất của tổ chức phát hành đối với từng loại chứng khoán;

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B05a/TCTD

vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

42.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các TCTD; khoản mục tiền gửi của khách hàng và khoản mục nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian còn lại của hợp đồng tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn còn lại của từng loại giấy tờ có giá.

Bảng dưới đây trình bày thời hạn định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2017.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

42.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

	Thời hạn định lại lãi suất								Tổng cộng Triệu đồng
	Quá hạn Triệu đồng	Không chịu lãi Triệu đồng	Đến 1 tháng Triệu đồng	Từ 1 đến 3 tháng Triệu đồng	Từ 3 đến 6 tháng Triệu đồng	Từ 6 đến 12 tháng Triệu đồng	Từ 1 đến 5 năm Triệu đồng	Trên 5 năm Triệu đồng	
Tài sản									
Tiền mặt và vàng	-	6.819.037	-	-	-	-	-	-	6.819.037
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	-	-	7.193.094	-	-	-	-	-	7.193.094
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	552	-	4.812.413	-	-	-	-	-	4.812.965
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	98.925	-	-	-	-	-	-	98.925
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	24.898	-	-	-	-	-	-	24.898
Cho vay khách hàng - gộp	6.456.154	18.803.032	67.725.509	113.610.814	568.331	1.016.569	3.180.048	1.177.347	212.537.804
Hoạt động mua nợ - gộp	-	-	-	707.882	-	-	-	-	707.882
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	39.090.067	500.192	500.432	2.350.341	2.461.030	26.935.364	-	71.837.426
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	3.806.662	-	-	-	-	-	-	3.806.662
Tài sản cố định	-	7.454.166	-	-	-	-	-	-	7.454.166
Tài sản cố khác - gộp	1.184.853	41.061.710	-	-	-	-	-	-	42.246.563
Tổng tài sản	7.641.559	117.158.497	80.231.208	114.819.128	2.918.672	3.477.599	30.115.412	1.177.347	357.539.422
Nợ phải trả									
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	3.841.501	1.857.566	336.465	-	-	-	6.035.532
Tiền gửi của khách hàng	-	431.682	137.647.931	67.891.527	53.528.119	46.174.914	9.029.981	44.473	314.748.627
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	4.517	186.885	1.123.319	-	-	-	1.314.721
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	600	-	-	2.742.110	-	-	2.742.710
Các khoản nợ khác	-	5.738.006	-	-	-	-	-	-	5.738.006
Tổng nợ phải trả	-	6.169.688	141.494.549	69.935.978	54.987.903	48.917.024	9.029.981	44.473	330.579.596
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	7.641.559	110.988.809	(61.263.341)	44.883.150	(52.069.231)	(45.439.425)	21.085.431	1.132.874	26.959.826

Ngân hàng chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 do chưa có đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu và thông tin đầu vào.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

42.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND, đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND, một phần là vàng, Đô la Mỹ, Đồng Euro và các ngoại tệ khác. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 như sau:

	<i>EUR</i> <i>được quy đổi</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>USD</i> <i>được quy đổi</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Vàng</i> <i>được quy đổi</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Các ngoại tệ khác</i> <i>được quy đổi</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng</i> <i>Triệu đồng</i>
Tài sản					
Tiền mặt và vàng	137.903	984.409	70.854	486.767	1.679.933
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	-	662.143	-	-	662.143
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	23.790	1.508.575	-	198.193	1.730.558
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	152.934	-	-	21.332	174.266
Hoạt động mua nợ - gộp	-	707.882	-	-	707.882
Cho vay khách hàng - gộp	13.144	8.673.057	406.806	19.201	9.112.208
Tài sản có khác - gộp	3	159.980	41	84.271	244.295
Tổng tài sản	327.774	12.696.046	477.701	809.764	14.311.285
Nợ phải trả					
Tiền gửi và vay các TCTD khác	1.752	2.954.800	-	31.074	2.987.626
Tiền gửi của khách hàng	218.689	7.294.820	-	241.885	7.755.394
Các công cụ tài chính phái sinh và các nợ tài chính khác	-	1.025.125	-	399.163	1.424.288
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	1.121.550	-	-	1.121.550
Phát hành giấy tờ có giá	-	4	-	-	4
Các khoản nợ khác	3.042	79.440	54	5.539	88.075
Tổng nợ phải trả	223.483	12.475.739	54	677.661	13.376.937
Trạng thái tiền tệ nội bảng	104.291	220.307	477.647	132.103	934.348
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(174.163)	309.391	(30.522)	(120.756)	(16.050)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(69.872)	529.698	447.125	11.347	918.298

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

42.2 *Rủi ro tiền tệ* (tiếp theo)

Độ nhạy đối với tỷ giá

Ngân hàng chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với tỷ giá cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 do chưa đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu và thông tin đầu vào.

42.3 *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những khoản công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng, đồng thời Ngân hàng có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ đến ngày thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại vào tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán; ngoại trừ các khoản đầu tư vào trái phiếu Chính phủ, trái phiếu Ngân hàng Phát triển Việt Nam được xác định có khả năng thanh khoản trong vòng 1 tháng do tính thanh khoản cao của các khoản mục này trên thị trường;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn một năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- ▶ Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- ▶ Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

Bảng sau đây trình bày thời hạn đáo hạn theo hợp đồng của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2017. Thời gian đáo hạn thực tế có thể khác do các khoản mục này có thể được thanh toán sớm, gia hạn hoặc tái tục.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

42.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	Quá hạn		Trong hạn				Tổng cộng Triệu đồng	
	Trên 3 tháng Triệu đồng	Đến 3 tháng Triệu đồng	Đến 1 tháng Triệu đồng	Từ 1 đến 3 tháng Triệu đồng	Từ 3 đến 12 tháng Triệu đồng	Từ 1 đến 5 năm Triệu đồng		Trên 5 năm Triệu đồng
Tài sản								
Tiền mặt và vàng	-	-	6.819.037	-	-	-	-	6.819.037
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	-	-	7.193.094	-	-	-	-	7.193.094
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	552	-	4.812.413	-	-	-	-	4.812.965
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	-	98.925	-	-	-	98.925
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	24.898	-	-	-	-	24.898
Cho vay khách hàng - gộp	1.736.199	4.719.955	9.137.920	18.736.308	60.101.584	67.837.970	50.267.868	212.537.804
Hoạt động mua nợ - gộp	-	-	-	-	-	-	707.882	707.882
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	29.397.301	381.672	-	41.035.998	1.022.455	71.837.426
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	-	-	-	-	-	3.806.662	3.806.662
Tài sản cố định	-	-	19.387	359	8.560	477.578	6.948.282	7.454.166
Tài sản có khác - gộp	1.184.853	-	3.194.827	495.340	2.245.400	9.605.521	25.520.622	42.246.563
Tổng tài sản	2.921.604	4.719.955	60.598.877	19.712.604	62.355.544	118.957.067	88.273.771	357.539.422
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	3.865.582	1.175.314	557.252	433.718	3.666	6.035.532
Tiền gửi của khách hàng	-	-	138.079.613	67.891.527	99.703.033	9.029.981	44.473	314.748.627
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	4.517	21.137	443.907	844.971	189	1.314.721
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	600	-	-	441.750	2.300.360	2.742.710
Các khoản nợ khác	-	-	2.483.135	1.288.038	1.851.723	109.814	5.296	5.738.006
Tổng nợ phải trả	-	-	144.433.447	70.376.016	102.555.915	10.860.234	2.353.984	330.579.596
Mức chênh thanh khoản ròng	2.921.604	4.719.955	(83.834.570)	(50.663.412)	(40.200.371)	108.096.833	85.919.787	26.959.826

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B05a/TCTD

vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

42.4 Rủi ro giá cả thị trường khác

Ngoại trừ các khoản mục tài sản, công nợ đã được thuyết minh ở phần trên, Ngân hàng không có các rủi ro giá cả thị trường khác có mức độ rủi ro chiếm 5% lợi nhuận ròng hoặc giá trị khoản mục tài sản, công nợ chiếm 5% tổng tài sản.

43. CÁC CAM KẾT VÀ TÀI SẢN GIỮ HỘ

43.1 Cam kết vốn

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng
Các cam kết vốn xây dựng văn phòng làm việc và mua sắm thiết bị	94.210	88.105

43.2 Cam kết thuê hoạt động

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng
Các cam kết thuê hoạt động	2.207.086	2.168.872
<i>Trong đó:</i>		
- Đến hạn trong 1 năm	272.835	314.281
- Đến hạn từ 1 đến 5 năm	892.684	834.800
- Đến hạn sau 5 năm	1.041.567	1.019.791

43.3 Tài sản giữ hộ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng
Vàng giữ hộ	310.911	882.250

44. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, nên Ngân hàng chỉ áp dụng các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan để trình bày thông tin bổ sung theo yêu cầu của Thông tư 210. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam, các văn bản phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu về các cơ chế và giải pháp để xử lý tài chính đối với các khoản lãi dự thu, trái phiếu đặc biệt VAMC, các khoản nợ xấu, các tài sản tồn đọng và các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B05a/TCTD

vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

44. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm tiền mặt, vàng, các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các khoản phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, thành một trong các loại sau:

► *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ:*

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

► *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

► *Các khoản cho vay khách hàng và phải thu:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ;
- b) Các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà Ngân hàng có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05a/TCTD
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

44. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

► *Tài sản sẵn sàng để bán:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro, các khoản giấy tờ có giá phát hành, các khoản phải trả và các khoản nợ phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành:

► *Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ*

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

► *Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ nếu, và chỉ nếu, Ngân hàng có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

44. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210 (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2017:

	Giá trị ghi sổ					Tổng cộng giá trị ghi sổ Triệu đồng	Giá trị hợp lý Triệu đồng
	Kinh doanh Triệu đồng	Giữ đến ngày đáo hạn Triệu đồng	Cho vay và phải thu Triệu đồng	Sẵn sàng để bán Triệu đồng	Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ Triệu đồng		
Tiền mặt và vàng	-	-	-	-	6.819.037	6.819.037	6.819.037
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	-	-	-	-	7.193.094	7.193.094	7.193.094
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	1.191.012	-	3.621.401	4.812.413	(*)
Chứng khoán kinh doanh	97.530	-	-	-	-	97.530	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	24.898	-	-	-	-	24.898	(*)
Cho vay khách hàng	-	-	210.185.246	-	-	210.185.246	(*)
Hoạt động mua nợ	-	-	702.573	-	-	702.573	(*)
Chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-	-	29.764.732	-	29.764.732	(*)
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	-	40.261.837	-	-	-	40.261.837	(*)
Đầu tư dài hạn khác	-	-	-	565.723	-	565.723	(*)
Tài sản tài chính khác	-	-	-	-	31.437.313	31.437.313	(*)
	122.428	40.261.837	212.078.831	30.330.455	49.070.845	331.864.396	
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	6.035.532	6.035.532	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	314.748.627	314.748.627	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	1.314.721	1.314.721	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	2.742.710	2.742.710	(*)
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	5.379.488	5.379.488	(*)
Tổng cộng	-	-	-	-	330.221.078	330.221.078	

(*) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ tài chính này không thể xác định được do các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam, và các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có liên quan chưa có hướng dẫn cụ thể về việc tính toán giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B05a/TCTD

vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

45. NGHIỆP VỤ PHÒNG NGỪA RỦI RO

Trong quá trình quản lý tài sản và các khoản nợ, Ngân hàng có sử dụng các công cụ tài chính phái sinh cho mục đích phòng ngừa rủi ro để giảm thiểu rủi ro tín dụng và rủi ro thị trường. Nghiệp vụ phòng ngừa rủi ro được thực hiện cho các công cụ tài chính cụ thể, tổng thể danh mục các công cụ tài chính có lãi suất cố định cũng như tổng thể trạng thái tài chính.

Ngân hàng thực hiện phòng ngừa rủi ro giá trị hợp lý để giảm rủi ro phát sinh từ sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính do các biến động trong lãi suất và tỷ giá. Các công cụ tài chính được phòng ngừa rủi ro lãi suất bao gồm các khoản cho vay, chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và giấy tờ có giá phát hành. Cho mục đích phòng ngừa rủi ro tiền tệ, Ngân hàng sử dụng các hợp đồng hoán đổi tiền tệ.

46. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngoài các thông tin đã trình bày trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

47. CÁC NỘI DUNG CẦN LƯU Ý CHO BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng không chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố thời vụ hay chu kỳ ngoại trừ những khoản mục sau:

► Thưởng cho nhân viên

Ngân hàng đang tạm thời trích trước chi phí thưởng năm 2017 cho nhân viên dựa trên kế hoạch tài chính cho năm 2017 trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này. Tuy nhiên, khoản chi phí thưởng này sẽ có thể thay đổi phụ thuộc vào lợi nhuận thực tế trước thuế của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

► Thuế

Theo các quy định hiện hành về thuế, thuế thu nhập doanh nghiệp được tính và quyết toán tại thời điểm cuối kỳ kế toán năm. Thuế thu nhập doanh nghiệp giữa niên độ được tính bằng cách áp dụng mức thuế suất 20% đối với lợi nhuận trước thuế giữa niên độ.

► Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Như đã trình bày trong *Thuyết minh số 4.21*, chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện được ghi nhận vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán riêng cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào cuối năm tài chính.

► Quỹ dự trữ pháp định

Ngân hàng được yêu cầu trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính hàng năm. Ngân hàng chỉ trích lập các quỹ dự trữ pháp định này vào cuối năm tài chính.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05a/TCTD
 vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

48. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VND VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND
Vàng SJC	3.625.000	3.550.000
Vàng SBJ	3.300.000	3.100.000
USD	22.431	22.159
EUR	25.921	23.917
GBP	29.422	27.874
CHF	23.609	22.258
JPY	202,11	193,64
SGD	16.409	15.676
CAD	17.393	16.807
AUD	17.361	16.320
LAK	2.686	2.806
THB	649	610
NZD	16.561	15.629

Người lập:



Ông Lưu Văn Hòa
Kế toán

Người kiểm soát:



Ông Huỳnh Thanh Giang
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Bà Nguyễn Đức Thạch Diễm
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 15 tháng 8 năm 2017